448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 2-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/5

旅游

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Lên kế hoạch & đặt tour	câu 1–23	video 00:00	trang 2
Đặt vé máy bay	câu 24–48	video 04:52	trang 8
Check-in sân bay & an ninh	câu 49–89	video 09:45	trang 15
Trên chuyến bay	câu 90–124	video 17:49	trang 25
Nhập cảnh & hải quan	câu 125–161	video 24:36	trang 33
Nhận hành lý & đổi tiền	câu 162–195	video 31:46	trang 43
Từ sân bay về khách sạn	câu 196–235	video 38:28	trang 51
Nhận phòng khách sạn	câu 236–257	video 46:24	trang 61
Dịch vụ khách sạn	câu 258–291	video 50:50	trang 67
Hỏi đường & điểm tham quan	câu 292–325	video 57:40	trang 75
Mua vé tham quan	câu 326–359	video 1:04:21	trang 83
Chụp ảnh & nhờ chụp giúp	câu 360–377	video 1:11:14	trang 91
Mua đặc sản & quà	câu 378–410	video 1:14:45	trang 96
Sự cố khi đi (lạc/mất đồ) & trả phòng	câu 411–448	video 1:21:25	trang 104

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

五天四晚 — wǔ tiān sì wǎn
năm ngày bốn đêm
câu 1

住宿 — Zhùsù
Chỗ ở
câu 2

待多长时间 — dāi duō cháng shíjiān
ở lại bao lâu
câu 3

别家 — Bié jiā
Chỗ khác
câu 4

爬山 — pá shān
leo núi
câu 5

舒服的鞋子 — Shūfu de xiézi
Giày thoải mái
câu 6

带老人 — Dài lǎorén
Đưa người già
câu 7

接送 — jiēsòng
đưa đón
câu 8

门窗 — ménchuāng
Cửa nẻo
câu 9

好处 — hǎochù
cái hay
câu 10

不能省 — bù néng shěng
không thể tiết kiệm
câu 11

弄脏 — nòng zāng
làm bẩn
câu 12

第一次出国 — Dì-yī cì chūguó
Lần đầu ra nước ngoài
câu 13

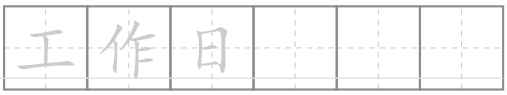
兴奋 — xīngfèn
háo hức
câu 14

白底照片 — báidǐ zhàopiàn
ảnh nền trắng
câu 15

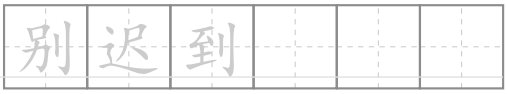
交通工具 — jiāotōng gōngjù
phương tiện
câu 16

签证下来了 — Qiānzhèng xiàlai le
Visa có rồi
câu 17

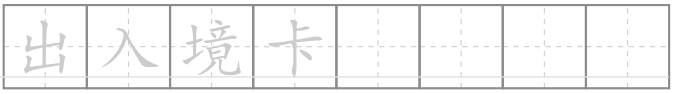
工作日 — câu 18
gōngzuòrì
ngày làm việc



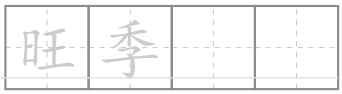
别迟到 — câu 19
bié chídào
đừng trễ



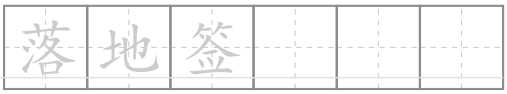
出入境卡 — câu 20
chūrùjìng kǎ
thẻ xuất nhập cảnh



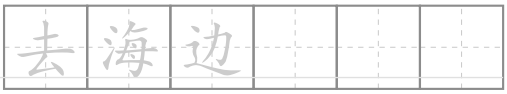
旺季 — câu 21
Wàngjì
Mùa cao điểm



落地签 — câu 22
luòdìqiān
visa tại cửa khẩu



去海边 — câu 23
Qù hǎibiān
Đi biển



1 00:00

我们玩**五天四晚**吧。

Wǒmen wán **wǔ tiān sì wǎn** ba.

Mình đi **năm ngày bốn đêm** nhé.

Viết lại: .....

2 00:11

住宿可以选便宜一点的。

Zhùsù kěyǐ xuǎn piányi yìdiǎn de.

Chỗ ở có thể chọn rẻ một chút.

Viết lại: .....

3 00:23

这个景点要**待多长时间**?

Zhège jǐngdiǎn yào **dāi duō cháng shíjiān**?

Điểm này **ở lại bao lâu**?

Viết lại: .....

4 00:36

别家同样的线路便宜五百。

Bié jiā tóngyàng de xiànlù piányi wǔbǎi.

Chỗ khác cùng tuyến rẻ hơn năm trăm.

Viết lại: .....

5 00:50

这条线路要**爬山**吗?

Zhè tiáo xiànlù yào **pá shān** ma?

Tuyến này có phải **leo núi** không?

Viết lại: .....

6 01:02

舒服的鞋子最重要。

Shūfu de xiézi zuì zhòngyào.

Giày thoải mái là quan trọng nhất.

Viết lại: .....

7 01:15

带老人去的话别太累。

Dài lǎorén qù de huà bié tài lèi.

Đưa người già đi thì đừng mệt quá.

Viết lại: .....

8 01:28

从机场到酒店有**接送**吗?

Cóng jīchǎng dào jiǔdiàn yǒu **jiēsòng** ma?

Có **đưa đón** từ sân bay về khách sạn không?

Viết lại: .....

9 01:43

家里的**门窗**都关好了吗?

Jiāli de **ménchuāng** dōu guān hǎo le ma?

Cửa nẻo trong nhà đóng hết chưa?

Viết lại: .....

10 01:55

各有各的**好处**。

Gè yǒu gè de **hǎochù**.

Mỗi kiểu có **cái hay** riêng.

Viết lại: .....

11 02:06

吃的方面**不能省**。

Chī de fāngmiàn **bù néng shěng**.

Khoản ăn uống thì **không thể tiết kiệm**.

Viết lại: .....

12 02:17

签证页别**弄脏**了。

Qiānzhèng yè bié **nòng zāng** le.

Đừng **làm bẩn** trang visa.

Viết lại: .....

13 02:27

第一次出国，去近一点的地方吧。

Dì-yī cì chūguó, qù jìn yìdiǎn de dìfang ba.

Lần đầu ra nước ngoài, đi chỗ gần gần thôi.

Viết lại: .....

14 02:43

想想就觉得好**兴奋**。

Xiǎngxiang jiù juéde hǎo **xīngfèn**.

Nghĩ thôi đã thấy **háo hức**.

Viết lại: .....

15 02:54

要交两张**白底照片**。

Yào jiāo liǎng zhāng **báidǐ zhàopiàn**.

Phải nộp hai **ảnh nền trắng**.

Viết lại: .....

16 03:06

坐什么**交通工具**过去?

Zuò shénme **jiāotōng gōngjù** guòqu?

Đi qua đó bằng **phương tiện** gì?

Viết lại: .....

17 03:18

签证下来了，可以出发了!

Qiānzhèng xiàlai le, kěyǐ chūfā le!

Visa có rồi, lên đường được rồi!

Viết lại: .....

18 03:31

签证大概几个**工作日**出来?

Qiānzhèng dàgài jǐ ge **gōngzuòrì** chūlai?

Visa khoảng mấy **ngày làm việc** thì có?

Viết lại: .....

19 03:44

明天早上六点出发，**别迟到**。

Míngtiān zǎoshang liù diǎn chūfā, **bié chídào**.

Sáu giờ sáng mai xuất phát, **đừng trễ** nhé.

Viết lại: .....

20 03:58

出境要填**出入境卡**吗?

Chūjìng yào tián **chūrùjìng kǎ** ma?

Xuất cảnh có phải điền **thẻ xuất nhập cảnh** không?

Viết lại: .....

21 04:11

旺季酒店很难订。

Wàngjì jiǔdiàn hěn nán dìng.

Mùa cao điểm khách sạn khó đặt lắm.

Viết lại: .....

22 04:23

可以办**落地签**吗?

Kěyǐ bàn **luòdìqiān** ma?

Có làm **visa tại cửa khẩu** được không?

Viết lại: .....

23 04:35

去海边还是去山里?

Qù hǎibiān háishi qù shān li?

Đi biển hay lên núi?

Viết lại: .....

已经付了 — yǐjīng fù le — đã trả
câu 24

加钱 — jiā qián — trả thêm tiền
câu 25

订单号 — dìngdānhào — mã đặt vé
câu 26

常旅客会员 — chánglǚkè huìyuán — hội viên bay thường xuy…
câu 27

先买单程 — xiān mǎi dānchéng — mua một chiều trước
câu 28

大箱子 — dà xiāngzi — vali lớn
câu 29

换一天 — Huàn yì tiān — Đổi sang ngày khác
câu 30

经常晚点 — jīngcháng wǎndiǎn — hay bị chậm
câu 31

几位 — jǐ wèi — mấy người
câu 32

还有多久到期 — hái yǒu duō jiǔ dàoqī — còn hạn bao lâu
câu 33

两个小时 — liǎng ge xiǎoshí — hai tiếng
câu 34

自己订 — zìjǐ dìng — tự đặt
câu 35

几点起飞 — jǐ diǎn qǐfēi — mấy giờ cất cánh
câu 36

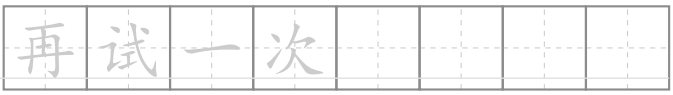
早上八点 — Zǎoshang bā diǎn — Tám giờ sáng
câu 37

出行顺利 — chūxíng shùnlì — chuyến đi suôn sẻ
câu 38

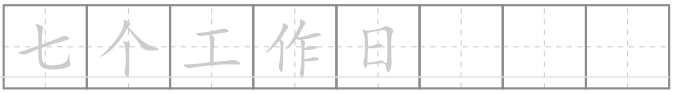
只有一班 — zhǐ yǒu yì bān — chỉ có một chuyến
câu 39

当地时间 — dāngdì shíjiān — giờ địa phương
câu 40

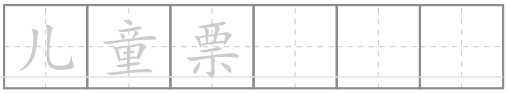
再试一次 — zài shì yí cì — thử lại một lần nữa
câu 41



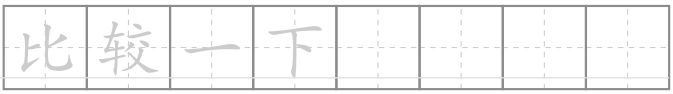
七个工作日 — qī ge gōngzuòrì — bảy ngày làm việc
câu 42



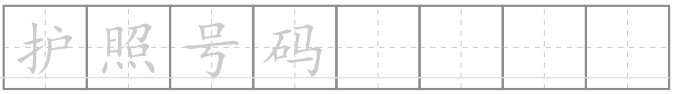
儿童票 — értóng piào — vé trẻ em
câu 43



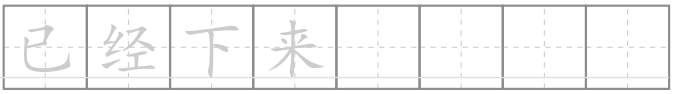
比较一下 — bǐjiào yíxià — so sánh
câu 44



护照号码 — hùzhào hàomǎ — số hộ chiếu
câu 45



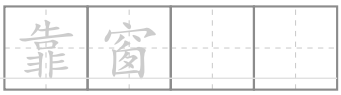
已经下来 — yǐjīng xiàlai — đã được duyệt
câu 46



每天都在变 — měi tiān dōu zài biàn — thay đổi theo từng ngày
câu 47



靠窗 — kào chuāng — cạnh cửa sổ
câu 48



24 04:57

机票钱我**已经付了**。

Jīpiào qián wǒ **yǐjīng fù le**.
Tiền vé tôi **đã trả** rồi.

Viết lại: .....

25 05:08

每超一公斤都要**加钱**。

Měi chāo yì gōngjīn dōu yào **jiā qián**.
Quá mỗi ký đều phải **trả thêm tiền**.

Viết lại: .....

26 05:22

这是您的机票**订单号**。

Zhè shì nín de jīpiào **dìngdānhào**.
Đây là **mã đặt vé** của anh.

Viết lại: .....

27 05:34

您是我们的**常旅客会员**吗?

Nín shì wǒmen de **chánglǚkè huìyuán** ma?
Anh có phải **hội viên bay thường xuyên** không?

Viết lại: .....

28 05:47

那您**先买单程**吧。

Nà nín **xiān mǎi dānchéng** ba.
Vậy anh **mua một chiều trước** nhé.

Viết lại: .....

29 05:58

我带一个**大箱子**。

Wǒ dài yí ge **dà xiāngzi**.
Tôi mang một **vali lớn**.

Viết lại: .....

30 06:09

换一天可能更便宜。

Huàn yì tiān kěnéng gèng piányi.

Đổi sang ngày khác có thể rẻ hơn.

Viết lại: .....

31 06:21

这班飞机**经常晚点**吗?

Zhè bān fēijī **jīngcháng wǎndiǎn** ma?

Chuyến này có **hay bị chậm** không?

Viết lại: .....

32 06:33

您**几位**出行?

Nín **jǐ wèi** chūxíng?

Anh đi **mấy người**?

Viết lại: .....

33 06:43

您的护照**还有多久到期**?

Nín de hùzhào **hái yǒu duō jiǔ dàoqī**?

Hộ chiếu của anh **còn hạn bao lâu**?

Viết lại: .....

34 06:55

大概**两个小时**。

Dàgài **liǎng ge xiǎoshí**.

Khoảng **hai tiếng**.

Viết lại: .....

35 07:06

我可以在手机上**自己订**吗?

Wǒ kěyǐ zài shǒujī shang **zìjǐ dìng** ma?

Tôi **tự đặt** trên điện thoại được không?

Viết lại: .....

36 07:17

这班**几点起飞**?

Zhè bān **jǐ diǎn qǐfēi**?

Chuyến này **mấy giờ cất cánh**?

Viết lại: .....

37 07:28

早上八点起飞。

Zǎoshang bā diǎn qǐfēi.

Tám giờ sáng cất cánh.

Viết lại: .....

38 07:38

祝您**出行顺利**!

Zhù nín **chūxíng shùnlì**!

Chúc anh có **chuyến đi suôn sẻ**!

Viết lại: .....

39 07:50

有，不过**只有一班**。

Yǒu, búguò **zhǐ yǒu yì bān**.

Có, nhưng **chỉ có một chuyến**.

Viết lại: .....

40 08:02

票上是**当地时间**。

Piào shang shì **dāngdì shíjiān**.

Giờ trên vé là **giờ địa phương**.

Viết lại: .....

41 08:14

您**再试一次**看看。

Nín **zài shì yí cì** kànkan.

Anh **thử lại một lần nữa** xem.

Viết lại: .....

42 08:25

大概**七个工作日**。

Dàgài **qī ge gōngzuòrì**.

Khoảng **bảy ngày làm việc**.

Viết lại: .....

43 08:35

儿童可以买**儿童票**。

Értóng kěyǐ mǎi **értóng piào**.

Bé có thể mua **vé trẻ em**.

Viết lại: .....

44 08:48

我想**比较一下**价格。

Wǒ xiǎng **bǐjiào yíxià** jiàgé.

Tôi muốn **so sánh** giá một chút.

Viết lại: .....

45 08:59

请提供您的**护照号码**。

Qǐng tígōng nín de **hùzhào hàomǎ**.

Cho em xin **số hộ chiếu** của anh.

Viết lại: .....

46 09:11

我的签证**已经下来**了。

Wǒ de qiānzhèng **yǐjīng xiàlai** le.

Visa của tôi **đã được duyệt** rồi.

Viết lại: .....

47 09:23

票价**每天都在变**。

Piàojià **měi tiān dōu zài biàn**.

Giá vé **thay đổi theo từng ngày**.

Viết lại: .....

48 09:34

我想坐**靠窗**的位子。

Wǒ xiǎng zuò **kào chuāng** de wèizi.

Tôi muốn ngồi **cạnh cửa sổ**.

Viết lại:

还没登机 — **hái méi dēngjī** — chưa lên máy bay
câu 49

网上值机 — **wǎngshang zhíjī** — check-in online
câu 50

登机口 — **Dēngjīkǒu** — Cửa ra máy bay
câu 51

延误多久 — **yánwù duō jiǔ** — Hoãn bao lâu
câu 52

误机 — **wùjī** — lỡ chuyến bay
câu 53

一起值机 — **yìqǐ zhíjī** — làm thủ tục cùng
câu 54

晚点 — **wǎndiǎn** — chậm
câu 55

排很久 — **pái hěn jiǔ** — xếp hàng lâu
câu 56

出示您的护照 — **chūshì nín de hùzhào** — xem hộ chiếu
câu 57

二十八号 — **Èrshíbā hào** — số hai mươi tám
câu 58

终于 — **Zhōngyú** — Cuối cùng
câu 59

自助值机 — **zìzhù zhíjī** — máy check-in tự động
câu 60

电子版 — **diànzǐbǎn** — bản điện tử
câu 61

拿出来 — **ná chūlai** — lấy ra
câu 62

不能带进去 — **bù néng dài jìnqu** — không được mang vào
câu 63

请登机 — **qǐng dēngjī** — mời lên máy bay
câu 64

脱鞋 — **tuō xié** — cởi giày
câu 65

充电的地方 **chōngdiàn de dìfang** chỗ sạc điện thoại
câu 66

马上就要关了 **mǎshàng jiù yào guān le** sắp đóng
câu 67

怎么走 **zěnme zǒu** đi lối nào
câu 68

洗手间 **xǐshǒujiān** nhà vệ sinh
câu 69

哪个航班 **nǎge hángbān** chuyến bay nào
câu 70

天气原因 **tiānqì yuányīn** thời tiết xấu
câu 71

接机的人 **jiējī de rén** người đón
câu 72

等等我 **Děngdeng wǒ** Đợi tôi
câu 73

不一样 **bù yíyàng** khác
câu 74

电子签证 **diànzǐ qiānzhèng** visa điện tử
câu 75

来不及 **láibují** không kịp
câu 76

签证 **Qiānzhèng** visa
câu 77

打印件 **dǎyìnjiàn** bản in
câu 78

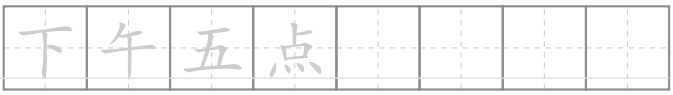
出差还是旅游 **chūchāi háishi lǚyóu** công tác hay du lịch
câu 79

拿点东西出来 **ná diǎn dōngxi chūlai** lấy bớt đồ ra
câu 80

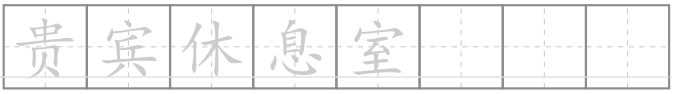
整理一下 **zhěnglǐ yíxià** sắp xếp lại
câu 81

暂时 **Zànshí** Tạm thời
câu 82

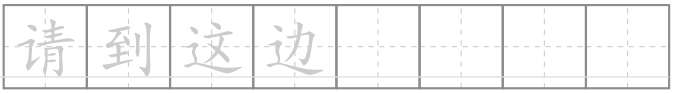
下午五点 **xiàwǔ wǔ diǎn**
năm giờ chiều
câu 83



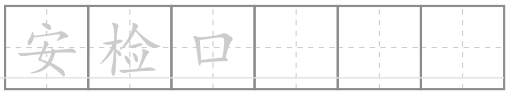
贵宾休息室 **Guìbīn xiūxishì**
Phòng chờ VIP
câu 84



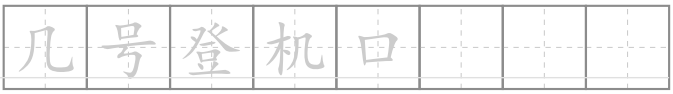
请到这边 **qǐng dào zhèbiān**
mời qua đây
câu 85



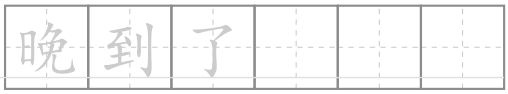
安检口 **Ānjiǎnkǒu**
Cửa kiểm tra an ninh
câu 86



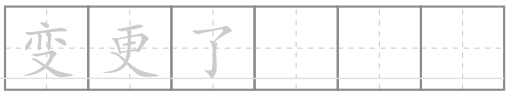
几号登机口 **jǐ hào dēngjīkǒu**
cửa số mấy
câu 87



晚到了 **wǎn dào le**
đến muộn
câu 88



变更了 **biàngēng le**
đã thay đổi
câu 89



49 09:50

旅客陈明**还没登机**。

Lǚkè Chén Míng **hái méi dēngjī**.

Hành khách Trần Minh **chưa lên máy bay**.

Viết lại: .....

50 10:03

我已经在**网上值机**了。

Wǒ yǐjīng zài **wǎngshang zhíjī** le.

Tôi đã **check-in online** rồi.

Viết lại: .....

51 10:14

登机口远吗?

Dēngjīkǒu yuǎn ma?

Cửa ra máy bay có xa không?

Viết lại: .....

52 10:24

要**延误多久**?

Yào **yánwù duō jiǔ**?

Hoãn bao lâu vậy?

Viết lại: .....

53 10:34

差点**误机**了。

Chàdiǎn **wùjī** le.

Suýt nữa thì **lỡ chuyến bay**.

Viết lại: .....

54 10:45

几位**一起值机**?

Jǐ wèi **yìqǐ zhíjī**?

Mấy người **làm thủ tục cùng** ạ?

Viết lại: .....

55 10:56

为什么**晚点**了?

Wèishénme **wǎndiǎn** le?

Tại sao lại bị **chậm**?

Viết lại: .....

56 11:05

人好多，要**排很久**。

Rén hǎo duō, yào **pái hěn jiǔ**.

Người đông quá, phải **xếp hàng lâu**.

Viết lại: .....

57 11:18

请**出示您的护照**。

Qǐng **chūshì nín de hùzhào**.

Anh cho em **xem hộ chiếu** ạ.

Viết lại: .....

58 11:29

二十八号登机口。

Èrshíbā hào dēngjīkǒu.

Cửa **số hai mươi tám** ạ.

Viết lại: .....

59 11:40

终于可以登机了。

Zhōngyú kěyǐ dēngjī le.

Cuối cùng cũng được lên máy bay rồi.

Viết lại: .....

60 11:51

可以用**自助值机**吗?

Kěyǐ yòng **zìzhù zhíjī** ma?

Tôi dùng **máy check-in tự động** được không?

Viết lại: .....

61 12:03

我手机里有**电子版**。

Wǒ shǒujī li yǒu **diànzǐbǎn**.

Tôi có **bản điện tử** trong điện thoại.

Viết lại: .....

62 12:14

充电宝也要**拿出来**。

Chōngdiànbǎo yě yào **ná chūlai**.

Sạc dự phòng cũng phải **lấy ra**.

Viết lại: .....

63 12:26

这瓶水**不能带进去**。

Zhè píng shuǐ **bù néng dài jìnqu**.

Chai nước này **không được mang vào**.

Viết lại: .....

64 12:37

护照还给您，**请登机**。

Hùzhào huán gěi nín, **qǐng dēngjī**.

Trả lại hộ chiếu cho anh, **mời lên máy bay**.

Viết lại: .....

65 12:52

要**脱鞋**吗？

Yào **tuō xié** ma?

Có cần **cởi giày** không?

Viết lại: .....

66 13:02

这里有**充电的地方**吗？

Zhèlǐ yǒu **chōngdiàn de dìfang** ma?

Ở đây có **chỗ sạc điện thoại** không?

Viết lại: .....

67 13:13

登机口**马上就要关了**。

Dēngjīkǒu **mǎshàng jiù yào guān le**.

Cửa lên máy bay **sắp đóng** rồi.

Viết lại:

68 13:25

二十八号登机口**怎么走**?

Èrshíbā hào dēngjīkǒu **zěnme zǒu**?

Cửa số hai mươi tám **đi lối nào**?

Viết lại:

69 13:37

登机口附近有**洗手间**吗?

Dēngjīkǒu fùjìn yǒu **xǐshǒujiān** ma?

Gần cửa ra máy bay có **nhà vệ sinh** không?

Viết lại:

70 13:51

您坐**哪个航班**?

Nín zuò **nǎge hángbān**?

Anh đi **chuyến bay nào** ạ?

Viết lại:

71 14:00

因为**天气原因**。

Yīnwèi **tiānqì yuányīn**.

Là do **thời tiết xấu**.

Viết lại:

72 14:11

我得打电话告诉**接机的人**。

Wǒ děi dǎ diànhuà gàosu **jiējī de rén**.

Tôi phải gọi điện báo cho **người đón**.

Viết lại:

73 14:25

等等我，我到了！

Děngdeng wǒ, wǒ dào le!

Đợi tôi với, tôi đến rồi!

Viết lại:

74 14:36

机票上的名字和护照**不一样**。

Jīpiào shang de míngzi hé hùzhào **bù yíyàng**.

Tên trên vé **khác** với hộ chiếu.

Viết lại:

75 14:50

我的是**电子签证**。

Wǒ de shì **diànzǐ qiānzhèng**.

Visa của tôi là **visa điện tử**.

Viết lại:

76 15:01

快点，要**来不及**了！

Kuài diǎn, yào **láibují** le!

Nhanh lên, sắp **không kịp** rồi!

Viết lại:

77 15:12

签证也给我看一下。

Qiānzhèng yě gěi wǒ kàn yíxià.

Cho em xem cả **visa** nữa ạ.

Viết lại:

78 15:24

您有签证**打印件**吗？

Nín yǒu qiānzhèng **dǎyìnjiàn** ma?

Anh có **bản in** visa không?

Viết lại:

79 15:35

您是**出差还是旅游**?

Nín shì **chūchāi háishi lǚyóu**?

Anh đi **công tác hay du lịch**?

Viết lại: .....

80 15:47

我**拿点东西出来**行吗?

Wǒ **ná diǎn dōngxi chūlai** xíng ma?

Tôi **lấy bớt đồ ra** được không?

Viết lại: .....

81 15:58

可以，您到旁边**整理一下**。

Kěyǐ, nín dào pángbiān **zhěnglǐ yíxià**.

Được, anh sang bên cạnh **sắp xếp lại**.

Viết lại: .....

82 16:11

暂时还没有新的起飞时间。

Zànshí hái méiyǒu xīn de qǐfēi shíjiān.

Tạm thời chưa có giờ bay mới.

Viết lại: .....

83 16:24

新的起飞时间是**下午五点**。

Xīn de qǐfēi shíjiān shì **xiàwǔ wǔ diǎn**.

Giờ bay mới là **năm giờ chiều**.

Viết lại: .....

84 16:38

贵宾休息室在哪儿?

Guìbīn xiūxishì zài nǎr?

Phòng chờ VIP ở đâu ạ?

Viết lại: .....

85 16:49

去上海的旅客**请到这边**。

Qù Shànghǎi de lǚkè **qǐng dào zhèbiān**.

Khách đi Thượng Hải **mời qua đây**.

Viết lại: .....

86 17:01

安检口在哪儿?

Ānjiǎnkǒu zài nǎr?

Cửa kiểm tra an ninh ở đâu?

Viết lại: .....

87 17:12

在**几号登机口**登机?

Zài **jǐ hào dēngjīkǒu** dēngjī?

Lên máy bay ở **cửa số mấy**?

Viết lại: .....

88 17:24

前一班飞机**晚到了**。

Qián yì bān fēijī **wǎn dào le**.

Máy bay chặng trước **đến muộn**.

Viết lại: .....

89 17:36

注意，登机口**变更了**。

Zhùyì, dēngjīkǒu **biàngēng le**.

Chú ý, cửa lên máy bay **đã thay đổi**.

Viết lại: .....

哪一种 — **nǎ yì zhǒng** — món nào
câu 90

麻了 — **má le** — bị tê
câu 91

不加糖 — **bù jiā táng** — không đường
câu 92

拿稳 — **Ná wěn** — giữ chặt
câu 93

不晃了 — **Bú huàng le** — Hết rung
câu 94

空位 — **kòngwèi** — Ghế trống
câu 95

有点堵 — **yǒudiǎn dǔ** — bị ù
câu 96

没声音 — **méi shēngyīn** — không có tiếng
câu 97

泡面 — **Pàomiàn** — Mì ly
câu 98

遇到了气流 — **yù dào le qìliú** — gặp nhiễu động
câu 99

找个地方 — **zhǎo ge dìfang** — tìm chỗ khác
câu 100

那个空位 — **nàge kòngwèi** — chỗ trống kia
câu 101

毯子 — **tǎnzi** — cái chăn
câu 102

空着 — **kòng zhe** — đang trống
câu 103

一直哭 — **yìzhí kū** — khóc suốt
câu 104

调小 — **tiáo xiǎo** — nhỏ lại
câu 105

舒服一些 — **shūfu yìxiē** — dễ chịu hơn
câu 106

让一下 — **ràng yíxià** — cho tôi qua — câu 107

太感谢 — **Tài gǎnxiè** — Cảm ơn anh nhiều — câu 108

中文电影 — **Zhōngwén diànyǐng** — phim tiếng Trung — câu 109

阅读灯 — **Yuèdúdēng** — Đèn đọc sách — câu 110

中文报纸 — **Zhōngwén bàozhǐ** — báo tiếng Trung — câu 111

躺一会儿 — **tǎng yíhuìr** — ngả lưng một lát — câu 112

危险 — **wēixiǎn** — nguy hiểm — câu 113

好点了 — **hǎo diǎn le** — đỡ hơn — câu 114

在座位上坐好 — **zài zuòwèi shang zuò hǎo** — ngồi yên tại chỗ — câu 115

欢迎 — **Huānyíng** — Chào mừng — câu 117

换个座位 — **huàn ge zuòwèi** — đổi chỗ — câu 118

就要起飞了 — **jiù yào qǐfēi le** — sắp cất cánh — câu 119

不能抽烟 — **bù néng chōuyān** — không được hút thuốc — câu 120

有点害怕 — **yǒudiǎn hàipà** — hơi sợ — câu 121

太干了 — **tài gān le** — khô quá — câu 122

乘坐我们的航班 — **chéngzuò wǒmen de hángbān** — bay cùng chúng t… — câu 123

越南盾 — **Yuènándùn** — tiền Việt — câu 124

90 17:54

您选**哪一种**?

Nín xuǎn **nǎ yì zhǒng**?
Anh chọn **món nào** ạ?

Viết lại: .....

91 18:04

我的腿**麻了**。

Wǒ de tuǐ **má le**.
Chân tôi **bị tê** rồi.

Viết lại: .....

92 18:14

我要茶，**不加糖**。

Wǒ yào chá, **bù jiā táng**.
Cho tôi trà, **không đường**.

Viết lại: .....

93 18:26

拿稳您的杯子。

Ná wěn nín de bēizi.
Anh **giữ chặt** cốc nhé.

Viết lại: .....

94 18:36

不晃了，放心吧。

Bú huàng le, fàngxīn ba.
Hết rung rồi, yên tâm đi.

Viết lại: .....

95 18:47

这个**空位**有人吗?

Zhège **kòngwèi** yǒu rén ma?
Ghế trống này có ai ngồi chưa?

Viết lại: .....

96 18:58

我的耳朵**有点堵**。

Wǒ de ěrduo **yǒudiǎn dǔ**.

Tai tôi hơi **bị ù**.

Viết lại: .....

97 19:08

这个耳机**没声音**。

Zhège ěrjī **méi shēngyīn**.

Tai nghe này **không có tiếng**.

Viết lại: .....

98 19:19

泡面多少钱一碗?

Pàomiàn duōshao qián yì wǎn?

Mì ly giá bao nhiêu?

Viết lại: .....

99 19:30

飞机**遇到了气流**。

Fēijī **yù dào le qìliú**.

Máy bay đang **gặp nhiễu động**.

Viết lại: .....

100 19:41

我帮您**找个地方**放。

Wǒ bāng nín **zhǎo ge dìfang** fàng.

Để em **tìm chỗ khác** để cho anh.

Viết lại: .....

101 19:52

我能坐**那个空位**吗?

Wǒ néng zuò **nàge kòngwèi** ma?

Tôi có thể ngồi **chỗ trống kia** không?

Viết lại: .....

102 20:03

能给我一条**毯子**吗?

Néng gěi wǒ yì tiáo **tǎnzi** ma?

Cho tôi xin một **cái chăn**.

Viết lại: .....

103 20:14

后面的洗手间**空着**。

Hòumiàn de xǐshǒujiān **kòng zhe**.

Nhà vệ sinh phía sau **đang trống**.

Viết lại: .....

104 20:26

我旁边的宝宝**一直哭**。

Wǒ pángbiān de bǎobao **yìzhí kū**.

Em bé bên cạnh tôi **khóc suốt**.

Viết lại: .....

105 20:38

太冷了，空调能**调小**吗?

Tài lěng le, kōngtiáo néng **tiáo xiǎo** ma?

Lạnh quá, chỉnh điều hòa **nhỏ lại** được không?

Viết lại: .....

106 20:52

喝点温水会**舒服一些**。

Hē diǎn wēnshuǐ huì **shūfu yìxiē**.

Anh uống chút nước ấm sẽ **dễ chịu hơn**.

Viết lại: .....

107 21:05

麻烦**让一下**。

Máfan **ràng yíxià**.

Phiền anh **cho tôi qua** một chút.

Viết lại: .....

108 21:15

太感谢您了。

Tài gǎnxiè nín le.

Cảm ơn anh nhiều nhé.

Viết lại: .....

109 21:25

有**中文电影**吗?

Yǒu **Zhōngwén diànyǐng** ma?

Có **phim tiếng Trung** không?

Viết lại: .....

110 21:35

阅读灯怎么开?

Yuèdúdēng zěnme kāi?

Đèn đọc sách bật thế nào?

Viết lại: .....

111 21:45

有**中文报纸**吗?

Yǒu **Zhōngwén bàozhǐ** ma?

Có **báo tiếng Trung** không?

Viết lại: .....

112 21:56

我想**躺一会儿**。

Wǒ xiǎng **tǎng yíhuìr**.

Tôi muốn **ngả lưng một lát**.

Viết lại: .....

113 22:07

会不会有**危险**?

Huì bu huì yǒu **wēixiǎn**?

Có **nguy hiểm** không?

Viết lại: .....

114 22:17

现在感觉**好点了**吗?

Xiànzài gǎnjué **hǎo diǎn le** ma?

Bây giờ anh thấy **đỡ hơn** chưa?

Viết lại: .....

115 22:28

请您**在座位上坐好**。

Qǐng nín **zài zuòwèi shang zuò hǎo**.

Mời anh **ngồi yên tại chỗ**.

Viết lại: .....

116 22:40

当地时间下午三点。

Dāngdì shíjiān xiàwǔ sān diǎn.

Giờ địa phương là ba giờ chiều.

Viết lại: .....

117 22:52

欢迎您乘坐本次航班。

Huānyíng nín chéngzuò běn cì hángbān.

Chào mừng anh đến với chuyến bay hôm nay.

Viết lại: .....

118 23:04

我能和您**换个座位**吗?

Wǒ néng hé nín **huàn ge zuòwèi** ma?

Tôi **đổi chỗ** với anh được không?

Viết lại: .....

119 23:15

飞机马上**就要起飞了**。

Fēijī mǎshàng **jiù yào qǐfēi le**.

Máy bay **sắp cất cánh**.

Viết lại: .....

120 23:27

洗手间里也**不能抽烟**。

Xǐshǒujiān li yě **bù néng chōuyān**.

Trong nhà vệ sinh cũng **không được hút thuốc**.

Viết lại: .....

121 23:40

起飞的时候我**有点害怕**。

Qǐfēi de shíhou wǒ **yǒudiǎn hàipà**.

Lúc cất cánh tôi **hơi sợ**.

Viết lại: .....

122 23:53

飞机上**太干了**，皮肤好干。

Fēijī shang **tài gān le**, pífū hǎo gān.

Trên máy bay **khô quá**, da tôi khô hết.

Viết lại: .....

123 24:08

感谢您**乘坐我们的航班**。

Gǎnxiè nín **chéngzuò wǒmen de hángbān**.

Cảm ơn quý khách đã **bay cùng chúng tôi**.

Viết lại: .....

124 24:21

可以付**越南盾**吗?

Kěyǐ fù **Yuènándùn** ma?

Có thể trả bằng **tiền Việt** không?

Viết lại: .....

也要填 — câu 125
yě yào tián
cũng phải điền

换右手 — câu 126
huàn yòushǒu
đổi sang tay phải

展会 — câu 127
zhǎnhuì
hội chợ triển lãm

待多久 — câu 128
dāi duō jiǔ
ở lại bao lâu

用力按 — câu 129
yònglì àn
Ấn mạnh

两条烟 — câu 130
liǎng tiáo yān
hai cây thuốc lá

肉松 — câu 131
Ròusōng
Ruốc

排后面 — câu 132
pái hòumiàn
xếp sau

住哪儿 — câu 133
zhù nǎr
ở đâu

填错了 — câu 134
tián cuò le
điền sai

每人一张 — câu 135
Měi rén yì zhāng
Mỗi người một tờ

出差 — câu 136
chūchāi
công tác

留学 — câu 137
liúxué
du học

护照和入境卡 — câu 138
hùzhào hé rùjìngkǎ
hộ chiếu và tờ khai

问话 — câu 139
wènhuà
hỏi chuyện

下一位 — câu 140
Xià yí wèi
Người tiếp theo

没看见 — câu 141
méi kànjiàn
không thấy

三百块 **sānbǎi kuài**
ba trăm tệ
câu 142

旅游签证 **lǚyóu qiānzhèng**
visa du lịch
câu 143

新鲜水果 **Xīnxiān shuǐguǒ**
Hoa quả tươi
câu 144

没收 **mòshōu**
tịch thu
câu 145

一定要收好 **yídìng yào shōu hǎo**
cất hộ chiếu cẩn thận
câu 146

写在哪里 **xiě zài nǎlǐ**
ghi ở đâu
câu 147

半个小时 **bàn ge xiǎoshí**
nửa tiếng
câu 148

看不太懂 **kàn bú tài dǒng**
không đọc hiểu lắm
câu 149

一起过来 **yìqǐ guòlai**
lên cùng nhau
câu 150

目的 **mùdì**
Mục đích
câu 151

邀请 **yāoqǐng**
mời
câu 152

需要签证 **xūyào qiānzhèng**
cần visa
câu 153

有点紧张 **yǒudiǎn jǐnzhāng**
hơi căng thẳng
câu 154

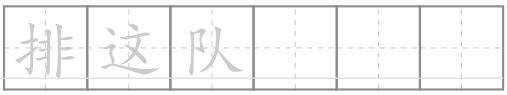
摄像头 **shèxiàngtóu**
camera
câu 155

签名 **qiānmíng**
Ký tên
câu 156

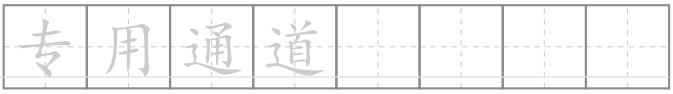
带几瓶 **dài jǐ píng**
mang bao nhiêu chai
câu 157

在哪儿拿 **zài nǎr ná**
lấy ở đâu
câu 158

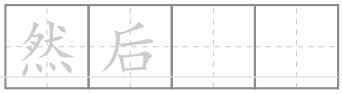
排这队
câu 159
pái zhè duì
xếp hàng này



专用通道
câu 160
zhuānyòng tōngdào
lối riêng



然后
câu 161
ránhòu
rồi



125 24:41
小孩**也要填**入境卡吗?
Xiǎohái **yě yào tián** rùjìngkǎ ma?
Trẻ em **cũng phải điền** tờ khai à?

Viết lại: .....

126 24:53
现在**换右手**。
Xiànzài **huàn yòushǒu**.
Bây giờ **đổi sang tay phải**.

Viết lại: .....

127 25:04
我来参加**展会**。
Wǒ lái cānjiā **zhǎnhuì**.
Tôi đến dự **hội chợ triển lãm**.

Viết lại: .....

128 25:15
您打算**待多久**?
Nín dǎsuàn **dāi duō jiǔ**?
Anh định **ở lại bao lâu**?

Viết lại: .....

129 25:25
再**用力按**一下。
Zài **yònglì àn** yíxià.
Ấn mạnh thêm một chút.

Viết lại: .....

130 25:35
我带了**两条烟**。
Wǒ dài le **liǎng tiáo yān**.
Tôi mang **hai cây thuốc lá**.

Viết lại: .....

131 25:45

肉松可以带吗?

Ròusōng kěyǐ dài ma?

Ruốc có được mang không?

Viết lại: .....

132 25:56

我先来的，您**排后面**。

Wǒ xiān lái de, nín **pái hòumiàn**.

Tôi đến trước, anh **xếp sau** nhé.

Viết lại: .....

133 26:08

这段时间您**住哪儿**?

Zhè duàn shíjiān nín **zhù nǎr**?

Thời gian này anh **ở đâu**?

Viết lại: .....

134 26:19

我**填错了**，能换一张吗?

Wǒ **tián cuò le**, néng huàn yì zhāng ma?

Tôi **điền sai** rồi, xin tờ khác được không?

Viết lại: .....

135 26:33

每人一张，小孩也一样。

Měi rén yì zhāng, xiǎohái yě yíyàng.

Mỗi người một tờ, trẻ em cũng vậy.

Viết lại: .....

136 26:47

我来**出差**。

Wǒ lái **chūchāi**.

Tôi sang **công tác**.

Viết lại: .....

137 26:56

我来**留学**。

Wǒ lái **liúxué**.

Tôi sang **du học**.

Viết lại: .....

138 27:06

请准备好**护照和入境卡**。

Qǐng zhǔnbèi hǎo **hùzhào hé rùjìngkǎ**.

Chuẩn bị sẵn **hộ chiếu và tờ khai**.

Viết lại: .....

139 27:19

我被叫到办公室**问话**了。

Wǒ bèi jiào dào bàngōngshì **wènhuà** le.

Tôi bị gọi vào phòng **hỏi chuyện**.

Viết lại: .....

140 27:31

下一位，请过来。

Xià yí wèi, qǐng guòlai.

Người tiếp theo, mời lên.

Viết lại: .....

141 27:42

抱歉，我**没看见**。

Bàoqiàn, wǒ **méi kànjiàn**.

Xin lỗi, tôi **không thấy**.

Viết lại: .....

142 27:53

大概**三百块**钱。

Dàgài **sānbǎi kuài** qián.

Khoảng **ba trăm tệ**.

Viết lại: .....

143 28:04
您的是**旅游签证**。
Nín de shì **lǚyóu qiānzhèng**.
Visa của anh là **visa du lịch**.
Viết lại:

144 28:16
新鲜水果也不行。
Xīnxiān shuǐguǒ yě bù xíng.
Hoa quả tươi cũng không được.
Viết lại:

145 28:27
这些东西要**没收**。
Zhèxiē dōngxi yào **mòshōu**.
Những thứ này phải **tịch thu**.
Viết lại:

146 28:39
护照**一定要收好**。
Hùzhào **yídìng yào shōu hǎo**.
Nhớ **cất hộ chiếu cẩn thận**.
Viết lại:

147 28:50
护照号码**写在哪里**?
Hùzhào hàomǎ **xiě zài nǎlǐ**?
Số hộ chiếu **ghi ở đâu**?
Viết lại:

148 29:01
估计要等**半个小时**。
Gūjì yào děng **bàn ge xiǎoshí**.
Chắc phải đợi **nửa tiếng**.
Viết lại:

149 29:12

我**看不太懂**中文表格。

Wǒ **kàn bú tài dǒng** Zhōngwén biǎogé.

Tôi **không đọc hiểu lắm** tờ khai tiếng Trung.

Viết lại: .....

150 29:25

一家人可以**一起过来**。

Yì jiā rén kěyǐ **yìqǐ guòlai**.

Gia đình có thể **lên cùng nhau**.

Viết lại: .....

151 29:37

这次来的**目的**是什么?

Zhè cì lái de **mùdì** shì shénme?

Mục đích chuyến đi là gì?

Viết lại: .....

152 29:48

哪家公司**邀请**您来的?

Nǎ jiā gōngsī **yāoqǐng** nín lái de?

Công ty nào **mời** anh sang?

Viết lại: .....

153 29:59

越南护照**需要签证**吗?

Yuènán hùzhào **xūyào qiānzhèng** ma?

Hộ chiếu Việt Nam có **cần visa** không?

Viết lại: .....

154 30:12

问了好多问题，**有点紧张**。

Wèn le hǎo duō wèntí, **yǒudiǎn jǐnzhāng**.

Bị hỏi nhiều quá, **hơi căng thẳng**.

Viết lại: .....

155 30:26
请看**摄像头**。
Qǐng kàn **shèxiàngtóu**.
Mời nhìn vào **camera**.
Viết lại:

156 30:37
在右下角**签名**。
Zài yòu xiàjiǎo **qiānmíng**.
Ký tên ở góc dưới bên phải.
Viết lại:

157 30:48
酒可以**带几瓶**?
Jiǔ kěyǐ **dài jǐ píng**?
Rượu được **mang bao nhiêu chai**?
Viết lại:

158 30:59
入境卡**在哪儿拿**?
Rùjìngkǎ **zài nǎr ná**?
Tờ khai nhập cảnh **lấy ở đâu**?
Viết lại:

159 31:10
我应该**排这队**吗?
Wǒ yīnggāi **pái zhè duì** ma?
Tôi có phải **xếp hàng này** không?
Viết lại:

160 31:21
有老人**专用通道**吗?
Yǒu lǎorén **zhuānyòng tōngdào** ma?
Có **lối riêng** cho người già không?
Viết lại:

161 31:32

北京、西安，**然后**上海。

Běijīng, Xī'ān, **ránhòu** Shànghǎi.

Bắc Kinh, Tây An **rồi** Thượng Hải.

Viết lại:

黑色 — hēisè — màu đen
câu 162

飞上海 — fēi Shànghǎi — bay đi Thượng Hải
câu 163

选英文 — xuǎn Yīngwén — chọn tiếng Anh
câu 164

什么样 — shénme yàng — như thế nào
câu 165

搬运工 — bānyùngōng — người khuân vác
câu 166

换七块 — huàn qī kuài — đổi được bảy tệ
câu 167

五百美元 — wǔbǎi měiyuán — năm trăm đô
câu 168

打回越南 — dǎ huí Yuènán — gọi về Việt Nam
câu 169

搬下来 — bān xiàlai — nhấc xuống
câu 170

用多久 — yòng duōjiǔ — dùng được bao lâu
câu 172

新箱子 — xīn xiāngzi — vali mới
câu 173

能上网了 — Néng shàngwǎng le — Vào mạng được rồi
câu 174

查地图 — chá dìtú — tra bản đồ
câu 175

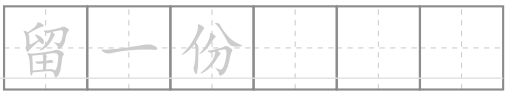
看得清楚 — kàn de qīngchu — dễ thấy
câu 176

落东西 — là dōngxi — quên gì
câu 177

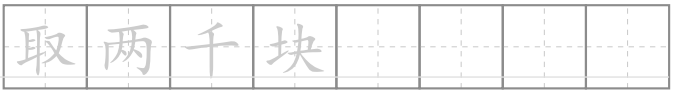
规定 — guīdìng — quy định
câu 178

换回来 — huàn huílai — đổi ngược lại
câu 179

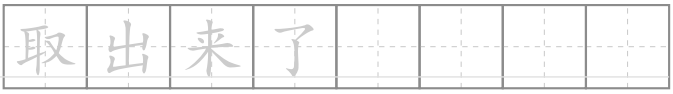
留一份 — liú yí fèn — giữ một bản — câu 180



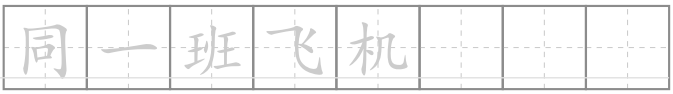
取两千块 — qǔ liǎngqiān kuài — rút hai nghìn tệ — câu 181



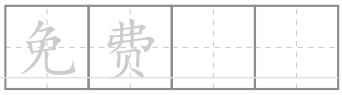
取出来了 — Qǔ chūlai le — Rút được rồi — câu 182



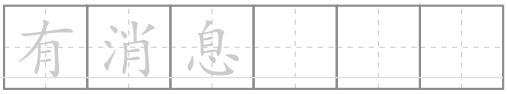
同一班飞机 — tóng yì bān fēijī — cùng chuyến — câu 183



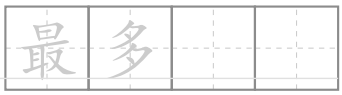
免费 — Miǎnfèi — Miễn phí — câu 184



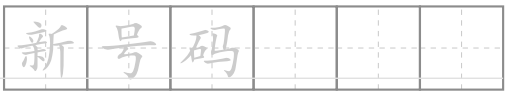
有消息 — yǒu xiāoxi — có tin — câu 185



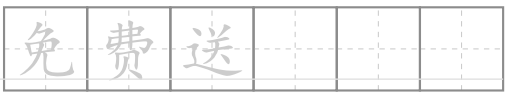
最多 — zuìduō — tối đa — câu 186



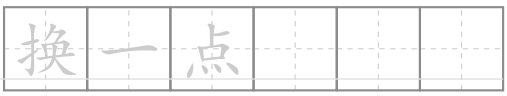
新号码 — xīn hàomǎ — Số điện thoại mới — câu 187



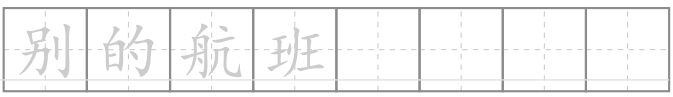
免费送 — miǎnfèi sòng — giao miễn phí — câu 188



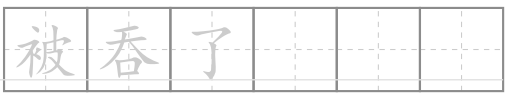
换一点 — huàn yìdiǎn — Đổi ít — câu 190



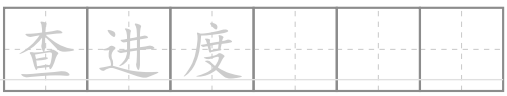
别的航班 — bié de hángbān — chuyến khác — câu 191



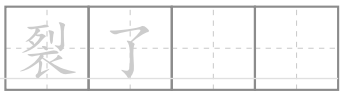
被吞了 — bèi tūn le — bị nuốt rồi — câu 192



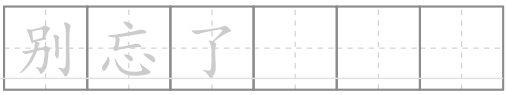
查进度 — chá jìndù — tra tiến độ — câu 193



裂了 — liè le — bị nứt — câu 194



别忘了 — Bié wàng le — Đừng quên — câu 195



162 31:51

我的箱子是**黑色**的。

Wǒ de xiāngzi shì **hēisè** de.

Vali của mình **màu đen**.

Viết lại:

163 32:02

我明天就**飞上海**了。

Wǒ míngtiān jiù **fēi Shànghǎi** le.

Mai tôi **bay đi Thượng Hải** rồi.

Viết lại:

164 32:14

屏幕可以**选英文**吗?

Píngmù kěyǐ **xuǎn Yīngwén** ma?

Màn hình có **chọn tiếng Anh** không?

Viết lại:

165 32:26

您的箱子是**什么样**的?

Nín de xiāngzi shì **shénme yàng** de?

Vali của anh trông **như thế nào**?

Viết lại:

166 32:38

需要**搬运工**吗?

Xūyào **bānyùngōng** ma?

Anh có cần **người khuân vác** không?

Viết lại:

167 32:48

一美元**换七块**。

Yì měiyuán **huàn qī kuài**.

Một đô **đổi được bảy tệ**.

Viết lại:

168 33:00
我换**五百美元**。
Wǒ huàn **wǔbǎi měiyuán**.
Tôi đổi **năm trăm đô**.
Viết lại: .....

169 33:10
能**打回越南**吗?
Néng **dǎ huí Yuènán** ma?
Có **gọi về Việt Nam** được không?
Viết lại: .....

170 33:21
你帮我**搬下来**吧。
Nǐ bāng wǒ **bān xiàlai** ba.
Bạn giúp mình **nhấc xuống** với.
Viết lại: .....

171 33:31
可以换**越南盾**吗?
Kěyǐ huàn **Yuènándùn** ma?
Có đổi **tiền Việt Nam** không ạ?
Viết lại: .....

172 33:42
这张卡能**用多久**?
Zhè zhāng kǎ néng **yòng duōjiǔ**?
Sim này **dùng được bao lâu**?
Viết lại: .....

173 33:53
我想换一个**新箱子**。
Wǒ xiǎng huàn yí ge **xīn xiāngzi**.
Tôi muốn đổi một **vali mới**.
Viết lại: .....

174 34:05
能上网了，网速好快！
Néng shàngwǎng le, wǎngsù hǎo kuài!
Vào mạng được rồi, mạng nhanh ghê!
Viết lại:

175 34:18
现在可以**查地图**了。
Xiànzài kěyǐ **chá dìtú** le.
Giờ thì **tra bản đồ** được rồi.
Viết lại:

176 34:29
我们站这儿，**看得清楚**。
Wǒmen zhàn zhèr, **kàn de qīngchu**.
Mình đứng chỗ này cho **dễ thấy**.
Viết lại:

177 34:41
检查一下有没有**落东西**。
Jiǎnchá yíxià yǒu méiyǒu **là dōngxi**.
Kiểm tra xem có **quên gì** không.
Viết lại:

178 34:53
对，这是**规定**。
Duì, zhè shì **guīdìng**.
Vâng, đây là **quy định** ạ.
Viết lại:

179 35:05
回国的时候还能**换回来**。
Huíguó de shíhou hái néng **huàn huílai**.
Lúc về nước còn **đổi ngược lại** được.
Viết lại:

180 35:18
我能**留一份**吗?
Wǒ néng **liú yí fèn** ma?
Tôi **giữ một bản** được không?
Viết lại:

181 35:28
我要**取两千块**。
Wǒ yào **qǔ liǎngqiān kuài**.
Tôi muốn **rút hai nghìn tệ**.
Viết lại:

182 35:38
取出来了，太好了！
Qǔ chūlai le, tài hǎo le!
Rút được rồi, may quá!
Viết lại:

183 35:49
我们跟着**同一班飞机**的人走吧。
Wǒmen gēnzhe **tóng yì bān fēijī** de rén zǒu ba.
Mình đi theo những người **cùng chuyến** đi.
Viết lại:

184 36:02
免费的，直接拿就行。
Miǎnfèi de, zhíjiē ná jiù xíng.
Miễn phí, cứ lấy mà dùng.
Viết lại:

185 36:15
什么时候能**有消息**?
Shénme shíhou néng **yǒu xiāoxi**?
Khi nào thì **có tin**?
Viết lại:

186 36:26
每次**最多**能取多少?
Měi cì **zuìduō** néng qǔ duōshao?
Mỗi lần rút **tối đa** bao nhiêu?

Viết lại: .....

187 36:38
我的**新号码**是多少?
Wǒ de **xīn hàomǎ** shì duōshao?
Số điện thoại mới của tôi là bao nhiêu?

Viết lại: .....

188 36:50
可以，我们**免费送**过去。
Kěyǐ, wǒmen **miǎnfèi sòng** guòqu.
Được, chúng tôi **giao miễn phí**.

Viết lại: .....

189 37:03
等一下，我先去个**洗手间**。
Děng yíxià, wǒ xiān qù ge **xǐshǒujiān**.
Đợi chút, mình **đi vệ sinh** đã.

Viết lại: .....

190 37:16
先**换一点**，够今天用就行。
Xiān **huàn yìdiǎn**, gòu jīntiān yòng jiù xíng.
Đổi ít thôi, đủ tiêu hôm nay là được.

Viết lại: .....

191 37:30
可能被送到**别的航班**上了。
Kěnéng bèi sòngdào **bié de hángbān** shang le.
Có thể vali bị gửi nhầm sang **chuyến khác**.

Viết lại: .....

192 37:44

卡**被吞了**！

Kǎ **bèi tūn le**!

Thẻ **bị nuốt rồi**!

Viết lại: .....

193 37:53

我能在网上**查进度**吗？

Wǒ néng zài wǎngshang **chá jìndù** ma?

Tôi có thể **tra tiến độ** trên mạng không?

Viết lại: .....

194 38:05

箱子外壳**裂了**一道缝。

Xiāngzi wàiké **liè le** yí dào fèng.

Vỏ vali **bị nứt** một đường.

Viết lại: .....

195 38:17

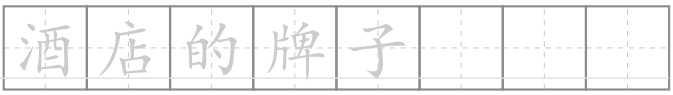
别忘了拿卡。

Bié wàng le ná kǎ.

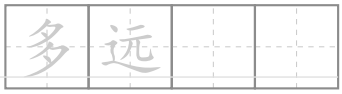
Đừng quên rút thẻ ra nhé.

Viết lại: .....

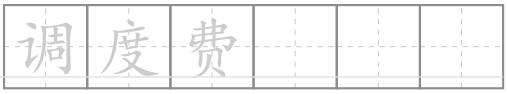
酒店的牌子 jiǔdiàn de páizi
biển khách sạn
câu 196



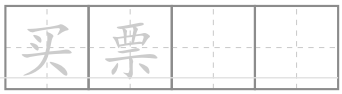
多远 duō yuǎn
bao xa
câu 197



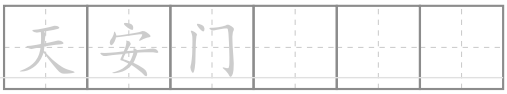
调度费 diàodùfèi
phí điều xe
câu 198



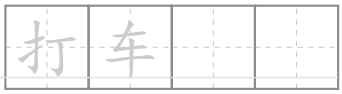
买票 mǎi piào
Mua vé
câu 199



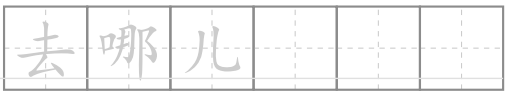
天安门 Tiān'ānmén
Thiên An Môn
câu 200



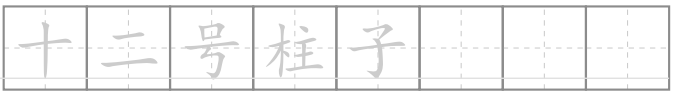
打车 Dǎchē
Đi taxi
câu 201



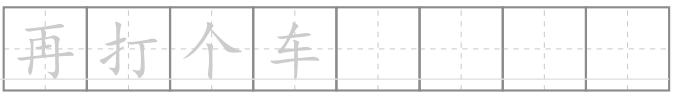
去哪儿 qù nǎr
đi đâu
câu 202



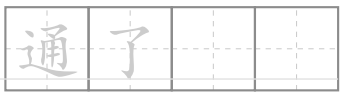
十二号柱子 shí'èr hào zhùzi
cột số mười hai
câu 203



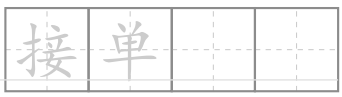
再打个车 zài dǎ ge chē
bắt taxi
câu 204



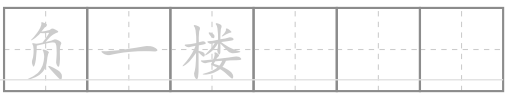
通了 tōng le
thông rồi
câu 205



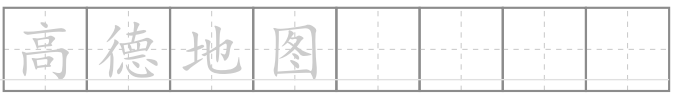
接单 jiēdān
nhận chuyến
câu 206



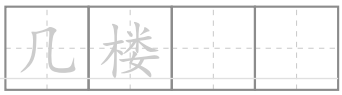
负一楼 fù yī lóu
tầng hầm một
câu 207



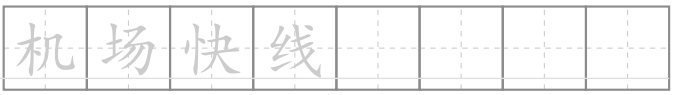
高德地图 Gāodé Dìtú
bản đồ Gaode
câu 208



几楼 jǐ lóu
tầng mấy
câu 209



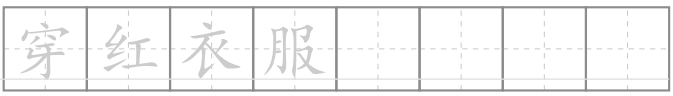
机场快线 Jīchǎng kuàixiàn
Tàu tốc hành sân bay
câu 210



一个半小时 yí ge bàn xiǎoshí
một tiếng rưỡi
câu 211



穿红衣服 chuān hóng yīfu
mặc áo đỏ
câu 212



扫码 — **Sǎomǎ** — Quét mã
câu 213

堵车 — **dǔchē** — kẹt xe
câu 214

有什么好吃的 — **yǒu shénme hǎochī de** — món gì ngon
câu 215

开过了 — **kāiguò le** — chạy quá rồi
câu 216

出来接 — **chūlai jiē** — ra đón
câu 217

公里 — **gōnglǐ** — cây số
câu 218

哪个方向 — **nǎge fāngxiàng** — hướng nào
câu 219

空调 — **kōngtiáo** — điều hòa
câu 221

有人吗 — **yǒu rén ma** — có ai ngồi chưa
câu 222

来得及 — **láidejí** — kịp
câu 223

肯定 — **kěndìng** — chắc chắn
câu 224

本地人 — **běndìrén** — người ở đây
câu 225

这条路 — **zhè tiáo lù** — đường này
câu 226

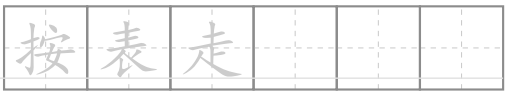
往回开 — **Wǎng huí kāi** — Quay lại
câu 227

地址 — **dìzhǐ** — địa chỉ
câu 228

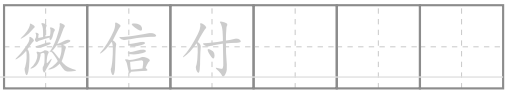
路上慢点 — **lùshang màn diǎn** — đi đường cẩn thận
câu 229

快两个小时 — **kuài liǎng ge xiǎoshí** — gần hai tiếng
câu 230

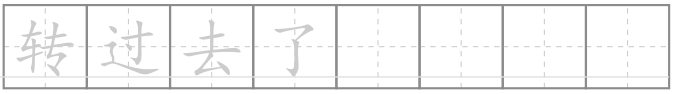
按表走
câu 231
Àn biǎo zǒu
Đi theo đồng hồ



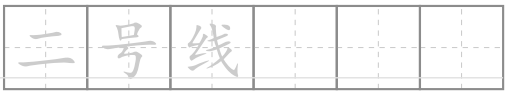
微信付
câu 232
Wēixìn fù
Trả bằng WeChat



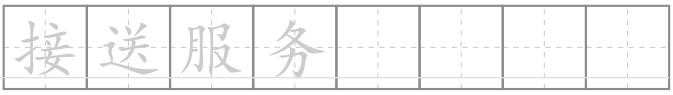
转过去了
câu 233
zhuǎn guòqu le
chuyển



二号线
câu 234
èr hào xiàn
tuyến số hai



接送服务
câu 235
jiēsòng fúwù
xe đưa đón



196 38:33
看到**酒店的牌子**了！
Kàndào **jiǔdiàn de páizi** le!
Thấy **biển khách sạn** rồi!
Viết lại:

197 38:44
那家酒店离这儿**多远**？
Nà jiā jiǔdiàn lí zhèr **duō yuǎn**?
Khách sạn đó cách đây **bao xa**?
Viết lại:

198 38:55
加点**调度费**，车来得快。
Jiā diǎn **diàodùfèi**, chē lái de kuài.
Thêm **phí điều xe** thì xe đến nhanh hơn.
Viết lại:

199 39:08
机场大巴在哪儿**买票**？
Jīchǎng dàbā zài nǎr **mǎi piào**?
Mua vé xe buýt sân bay ở đâu?
Viết lại:

200 39:21
有到**天安门**的大巴吗？
Yǒu dào **Tiān'ānmén** de dàbā ma?
Có xe buýt đi **Thiên An Môn** không?
Viết lại:

201 39:32
打车更方便。
Dǎchē gèng fāngbiàn.
Đi taxi thì tiện hơn.
Viết lại:

202 39:43
您**去哪儿**啊?
Nín **qù nǎr** a?
Anh **đi đâu** ạ?
Viết lại:

203 39:53
喂，我在**十二号柱子**这儿。
Wéi, wǒ zài **shí'èr hào zhùzi** zhèr.
A lô, tôi đứng ở **cột số mười hai**.
Viết lại:

204 40:06
走路有点远，**再打个车**吧。
Zǒulù yǒudiǎn yuǎn, **zài dǎ ge chē** ba.
Đi bộ hơi xa, **bắt taxi** thêm một đoạn đi.
Viết lại:

205 40:21
这段路**通了**。
Zhè duàn lù **tōng le**.
Đoạn này **thông rồi**.
Viết lại:

206 40:30
有司机**接单**了。
Yǒu sījī **jiēdān** le.
Có tài xế **nhận chuyến** rồi.
Viết lại:

207 40:41
地铁站在**负一楼**。
Dìtiězhàn zài **fù yī lóu**.
Ga tàu điện ở **tầng hầm một**.
Viết lại:

208 40:52
用**高德地图**最方便。
Yòng **Gāodé Dìtú** zuì fāngbiàn.
Dùng **bản đồ Gaode** là tiện nhất.
Viết lại:

209 41:04
出租车上车点在**几楼**?
Chūzūchē shàngchēdiǎn zài **jǐ lóu**?
Chỗ đón taxi ở **tầng mấy**?
Viết lại:

210 41:18
机场快线几分钟一班?
Jīchǎng kuàixiàn jǐ fēnzhōng yì bān?
Tàu tốc hành sân bay mấy phút một chuyến?
Viết lại:

211 41:30
坐大巴要**一个半小时**。
Zuò dàbā yào **yí ge bàn xiǎoshí**.
Đi xe buýt mất khoảng **một tiếng rưỡi**.
Viết lại:

212 41:42
我**穿红衣服**，拿着蓝箱子。
Wǒ **chuān hóng yīfu**, názhe lán xiāngzi.
Tôi **mặc áo đỏ**, cầm vali xanh.
Viết lại:

213 41:56
扫码就能进站，不用买票。
Sǎomǎ jiù néng jìn zhàn, bú yòng mǎi piào.
Quét mã là vào được, khỏi mua vé.
Viết lại:

214 42:10

前面**堵车**了。

Qiánmiàn **dǔchē** le.

Phía trước **kẹt xe** rồi.

Viết lại: .....

215 42:20

酒店附近**有什么好吃的**?

Jiǔdiàn fùjìn **yǒu shénme hǎochī de**?

Gần khách sạn có **món gì ngon** không?

Viết lại: .....

216 42:33

师傅，**开过了**!

Shīfu, **kāiguò le**!

Bác ơi, **chạy quá rồi**!

Viết lại: .....

217 42:43

酒店的服务员**出来接**了。

Jiǔdiàn de fúwùyuán **chūlai jiē** le.

Nhân viên khách sạn **ra đón** rồi.

Viết lại: .....

218 42:56

大概四十**公里**。

Dàgài sìshí **gōnglǐ**.

Khoảng bốn mươi **cây số**.

Viết lại: .....

219 43:06

往**哪个方向**坐?

Wǎng **nǎge fāngxiàng** zuò?

Đi tàu **hướng nào** ạ?

Viết lại: .....

220 43:16
半个小时一趟。
Bàn ge xiǎoshí yí tàng.
Nửa tiếng một chuyến.
Viết lại:

221 43:26
麻烦开一下**空调**。
Máfan kāi yíxià **kōngtiáo**.
Bác bật **điều hòa** giúp tôi.
Viết lại:

222 43:37
这个座位**有人吗**?
Zhège zuòwèi **yǒu rén ma**?
Ghế này **có ai ngồi chưa**?
Viết lại:

223 43:48
师傅，还**来得及**吗?
Shīfu, hái **láidejí** ma?
Bác ơi, còn **kịp** không?
Viết lại:

224 43:59
放心，**肯定**来得及。
Fàngxīn, **kěndìng** láidejí.
Yên tâm, **chắc chắn** kịp.
Viết lại:

225 44:11
师傅是**本地人**吧?
Shīfu shì **běndìrén** ba?
Bác là **người ở đây** phải không?
Viết lại:

226 44:23
师傅，**这条路**对吗？
Shīfu, **zhè tiáo lù** duì ma?
Bác ơi, **đường này** đúng chưa?
Viết lại:

227 44:35
往回开一点就到。
Wǎng huí kāi yìdiǎn jiù dào.
Quay lại một chút là tới.
Viết lại:

228 44:47
这是**地址**，您看一下。
Zhè shì **dìzhǐ**, nín kàn yíxià.
Đây là **địa chỉ**, bác xem giúp.
Viết lại:

229 44:59
谢谢师傅，**路上慢点**。
Xièxie shīfu, **lùshang màn diǎn**.
Cảm ơn bác, **đi đường cẩn thận** nhé.
Viết lại:

230 45:12
从机场过来花了**快两个小时**。
Cóng jīchǎng guòlai huā le **kuài liǎng ge xiǎoshí**.
Từ sân bay về đây mất **gần hai tiếng**.
Viết lại:

231 45:26
按表走，不讲价。
Àn biǎo zǒu, bù jiǎngjià.
Đi theo đồng hồ, không mặc cả.
Viết lại:

232 45:38

可以**微信付**吗?

Kěyǐ **Wēixìn fù** ma?

Trả bằng WeChat được không bác?

Viết lại: .....

233 45:49

微信**转过去了**。

Wēixìn **zhuǎn guòqu le**.

Tôi **chuyển** qua WeChat rồi ạ.

Viết lại: .....

234 46:00

在这儿换**二号线**。

Zài zhèr huàn **èr hào xiàn**.

Ở đây đổi sang **tuyến số hai**.

Viết lại: .....

235 46:12

酒店有**接送服务**吗?

Jiǔdiàn yǒu **jiēsòng fúwù** ma?

Khách sạn có **xe đưa đón** không?

Viết lại: .....

空房 — **kòngfáng** — phòng trống — câu 236

便宜一点 — **piányi yìdiǎn** — rẻ hơn — câu 237

刷不开 — **shuā bu kāi** — không mở được — câu 238

手机号 — **shǒujīhào** — số điện thoại — câu 239

没窗 — **méi chuāng** — không có cửa sổ — câu 240

关门 — **guānmén** — đóng cửa — câu 241

刷卡 — **shuākǎ** — quẹt thẻ — câu 242

右手边 — **yòushǒubiān** — bên phải — câu 243

预授权 — **yùshòuquán** — tạm giữ trước — câu 244

跟手机放一起 — **gēn shǒujī fàng yìqǐ** — chung với điện thoại — câu 245

拼音 — **pīnyīn** — phiên âm — câu 246

两点以后 — **liǎng diǎn yǐhòu** — Sau hai giờ chiều — câu 247

签证页 — **Qiānzhèngyè** — Trang thị thực — câu 248

窗户 — **chuānghu** — cửa sổ — câu 249

六岁以下 — **Liù suì yǐxià** — dưới sáu tuổi — câu 250

还要多久 — **hái yào duōjiǔ** — bao lâu nữa — câu 251

沙发 — **shāfā** — ghế sofa — câu 252

复印 câu 253
fùyìn
photo

密码 câu 254
Mìmǎ
Mật khẩu

洗漱用品 câu 255
xǐshù yòngpǐn
đồ vệ sinh cá nhân

带房卡 câu 256
dài fángkǎ
mang thẻ phòng

充个电 câu 257
chōng ge diàn
Sạc pin

236 46:29
今晚还有**空房**吗?
Jīnwǎn hái yǒu **kòngfáng** ma?
Tối nay còn **phòng trống** không ạ?
Viết lại:

237 46:40
网上订会**便宜一点**吗?
Wǎngshang dìng huì **piányi yìdiǎn** ma?
Đặt trên mạng có **rẻ hơn** không?
Viết lại:

238 46:52
房卡**刷不开**门。
Fángkǎ **shuā bu kāi** mén.
Thẻ quẹt **không mở được** cửa.
Viết lại:

239 47:04
您用**手机号**查查看。
Nín yòng **shǒujīhào** chácha kàn.
Anh thử tìm bằng **số điện thoại** xem.
Viết lại:

240 47:16
还有**没窗**的房间啊?
Hái yǒu **méi chuāng** de fángjiān a?
Có cả phòng **không có cửa sổ** à?
Viết lại:

241 47:27
酒店晚上几点**关门**?
Jiǔdiàn wǎnshang jǐ diǎn **guānmén**?
Buổi tối khách sạn mấy giờ **đóng cửa**?
Viết lại:

242 47:39

电梯要**刷卡**才能上。

Diàntī yào **shuākǎ** cái néng shàng.
Thang máy phải **quẹt thẻ** mới lên được.

Viết lại: .....

243 47:51

电梯在大堂**右手边**。

Diàntī zài dàtáng **yòushǒubiān**.
Thang máy ở **bên phải** sảnh.

Viết lại: .....

244 48:03

可以，我们只做**预授权**。

Kěyǐ, wǒmen zhǐ zuò **yùshòuquán**.
Được, chúng tôi chỉ **tạm giữ trước**.

Viết lại: .....

245 48:16

房卡别**跟手机放一起**。

Fángkǎ bié **gēn shǒujī fàng yìqǐ**.
Đừng để thẻ phòng **chung với điện thoại**.

Viết lại: .....

246 48:29

可能是用**拼音**写的名字。

Kěnéng shì yòng **pīnyīn** xiě de míngzi.
Có thể tên tôi được viết bằng **phiên âm**.

Viết lại: .....

247 48:41

下午**两点以后**才能入住。

Xiàwǔ **liǎng diǎn yǐhòu** cái néng rùzhù.
Sau hai giờ chiều mới nhận phòng được.

Viết lại: .....

248 48:54

签证页也需要。

Qiānzhèngyè yě xūyào.

Trang thị thực cũng cần ạ.

Viết lại: .....

249 49:05

这个房间有**窗户**吗?

Zhège fángjiān yǒu **chuānghu** ma?

Phòng này có **cửa sổ** không?

Viết lại: .....

250 49:16

六岁以下儿童免费。

Liù suì yǐxià értóng miǎnfèi.

Trẻ em **dưới sáu tuổi** ở miễn phí.

Viết lại: .....

251 49:28

房间大概**还要多久**?

Fángjiān dàgài **hái yào duōjiǔ**?

Khoảng **bao lâu nữa** thì phòng xong ạ?

Viết lại: .....

252 49:40

请先在**沙发**上坐一下。

Qǐng xiān zài **shāfā** shang zuò yíxià.

Mời anh ngồi **ghế sofa** chờ một chút.

Viết lại: .....

253 49:52

我需要**复印**一下护照。

Wǒ xūyào **fùyìn** yíxià hùzhào.

Tôi cần **photo** hộ chiếu một chút.

Viết lại: .....

254 50:04

密码就是您的房间号。

Mìmǎ jiù shì nín de fángjiānhào.

Mật khẩu chính là số phòng của anh.

Viết lại:

255 50:16

有**洗漱用品**吗?

Yǒu **xǐshù yòngpǐn** ma?

Có **đồ vệ sinh cá nhân** không ạ?

Viết lại:

256 50:27

吃早餐要**带房卡**。

Chī zǎocān yào **dài fángkǎ**.

Ăn sáng thì **mang thẻ phòng** theo.

Viết lại:

257 50:39

先给手机**充个电**。

Xiān gěi shǒujī **chōng ge diàn**.

Sạc pin điện thoại trước đã.

Viết lại:

别动 — **bié dòng** — đừng động vào
câu 258

洗衣袋 — **Xǐyīdài** — Túi đựng đồ giặt
câu 259

自助洗衣房 — **zìzhù xǐyīfáng** — phòng giặt tự phục vụ
câu 260

游泳池 — **yóuyǒngchí** — bể bơi
câu 261

洗衣服务 — **xǐyī fúwù** — dịch vụ giặt ủi
câu 262

拖鞋 — **tuōxié** — dép đi trong phòng
câu 263

针线包 — **zhēnxiànbāo** — bộ kim chỉ
câu 264

菜单 — **Càidān** — Thực đơn
câu 265

安静多了 — **ānjìng duō le** — yên tĩnh hơn hẳn
câu 266

还住你们这儿 — **hái zhù nǐmen zhèr** — vẫn ở đây
câu 267

几包茶叶 — **jǐ bāo cháyè** — mấy gói trà
câu 268

回来还住 — **huílai hái zhù** — quay lại ở tiếp
câu 269

不制冷 — **bú zhìlěng** — không mát
câu 270

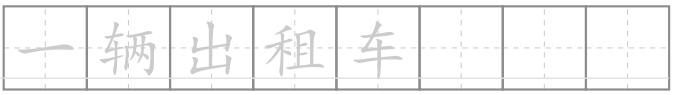
餐盘 — **cānpán** — khay
câu 271

班车 — **bānchē** — xe đưa đón
câu 272

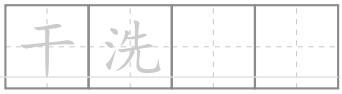
十五楼 — **Shíwǔ lóu** — tầng mười lăm
câu 273

睡不着 — **shuì bu zháo** — không ngủ được
câu 274

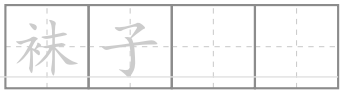
一辆出租车 **yí liàng chūzūchē**
một chiếc taxi
câu 275



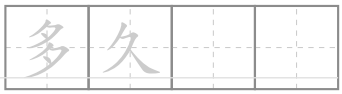
干洗 **Gānxǐ**
Giặt khô
câu 276



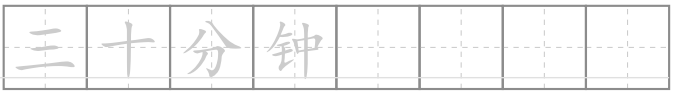
袜子 **wàzi**
chiếc tất
câu 277



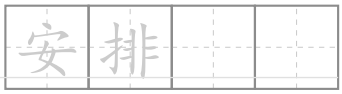
多久 **duōjiǔ**
bao lâu
câu 278



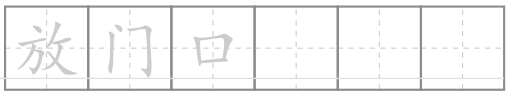
三十分钟 **sānshí fēnzhōng**
ba mươi phút
câu 279



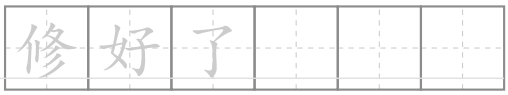
安排 **ānpái**
sắp xếp
câu 280



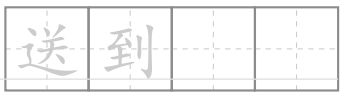
放门口 **Fàng ménkǒu**
để ở cửa
câu 281



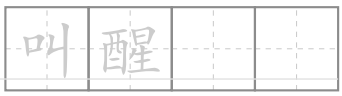
修好了 **Xiū hǎo le**
Sửa xong rồi
câu 282



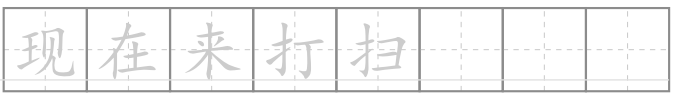
送到 **sòngdào**
mang đến
câu 283



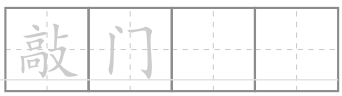
叫醒 **jiàoxǐng**
gọi báo thức
câu 284



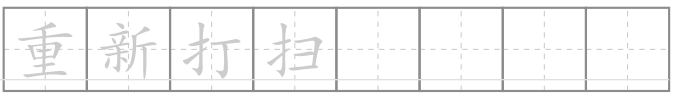
现在来打扫 **xiànzài lái dǎsǎo**
bây giờ lên dọn phòng
câu 285



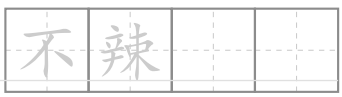
敲门 **qiāo mén**
gõ cửa
câu 286



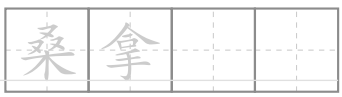
重新打扫 **chóngxīn dǎsǎo**
dọn lại
câu 287



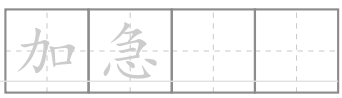
不辣 **bú là**
không cay
câu 288



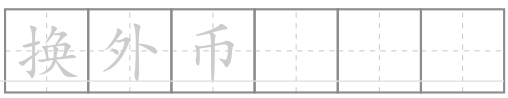
桑拿 **sāngná**
phòng xông hơi
câu 289



加急 **jiājí**
giặt nhanh
câu 290



换外币 **huàn wàibì**
đổi ngoại tệ
câu 291



258 50:55
桌上的东西**别动**。
Zhuō shang de dōngxi **bié dòng**.
Đồ của tôi trên bàn **đừng động vào**.
Viết lại:

259 51:07
洗衣袋在衣柜里。
Xǐyīdài zài yīguì li.
Túi đựng đồ giặt ở trong tủ áo.
Viết lại:

260 51:19
有**自助洗衣房**吗?
Yǒu **zìzhù xǐyīfáng** ma?
Có **phòng giặt tự phục vụ** không?
Viết lại:

261 51:30
酒店有**游泳池**吗?
Jiǔdiàn yǒu **yóuyǒngchí** ma?
Khách sạn có **bể bơi** không?
Viết lại:

262 51:41
酒店有**洗衣服务**吗?
Jiǔdiàn yǒu **xǐyī fúwù** ma?
Khách sạn có **dịch vụ giặt ủi** không?
Viết lại:

263 51:53
有**拖鞋**吗?
Yǒu **tuōxié** ma?
Có **dép đi trong phòng** không ạ?
Viết lại:

264 52:03
我需要**针线包**。
Wǒ xūyào **zhēnxiànbāo**.
Tôi cần một **bộ kim chỉ**.
Viết lại:

265 52:14
菜单在书桌上。
Càidān zài shūzhuō shang.
Thực đơn ở trên bàn làm việc.
Viết lại:

266 52:25
这间**安静多了**。
Zhè jiān **ānjìng duō le**.
Phòng này **yên tĩnh hơn hẳn**.
Viết lại:

267 52:36
下次来北京**还住你们这儿**。
Xià cì lái Běijīng **hái zhù nǐmen zhèr**.
Lần sau đến Bắc Kinh tôi **vẫn ở đây**.
Viết lại:

268 52:49
再给**几包茶叶**吧。
Zài gěi **jǐ bāo cháyè** ba.
Cho tôi xin thêm **mấy gói trà**.
Viết lại:

269 53:00
我出去玩几天，**回来还住**这儿。
Wǒ chūqu wán jǐ tiān, **huílai hái zhù** zhèr.
Tôi đi chơi mấy ngày rồi **quay lại ở tiếp**.
Viết lại:

270 53:14
房间的空调**不制冷**。
Fángjiān de kōngtiáo **bú zhìlěng**.
Điều hòa trong phòng **không mát**.

Viết lại: .....

271 53:26
吃完把**餐盘**放门外。
Chīwán bǎ **cānpán** fàng mén wài.
Ăn xong để **khay** ở ngoài cửa.

Viết lại: .....

272 53:38
有去机场的**班车**吗?
Yǒu qù jīchǎng de **bānchē** ma?
Có **xe đưa đón** ra sân bay không?

Viết lại: .....

273 53:50
十五楼有一间空房。
Shíwǔ lóu yǒu yì jiān kòngfáng.
Có phòng trống ở **tầng mười lăm**.

Viết lại: .....

274 54:01
空调声音太大，**睡不着**。
Kōngtiáo shēngyīn tài dà, **shuì bu zháo**.
Điều hòa kêu to quá, **không ngủ được**.

Viết lại: .....

275 54:15
七点帮我叫**一辆出租车**。
Qī diǎn bāng wǒ jiào **yí liàng chūzūchē**.
Bảy giờ gọi giúp tôi **một chiếc taxi**.

Viết lại: .....

276 54:28

干洗还是水洗?

Gānxǐ háishi shuǐxǐ?

Giặt khô hay giặt nước ạ?

Viết lại: .....

277 54:40

少了一只**袜子**。

Shǎo le yì zhī **wàzi**.

Thiếu mất một **chiếc tất**.

Viết lại: .....

278 54:50

大概**多久**送到?

Dàgài **duōjiǔ** sòngdào?

Khoảng **bao lâu** thì đồ ăn tới?

Viết lại: .....

279 55:00

大概**三十分钟**。

Dàgài **sānshí fēnzhōng**.

Khoảng **ba mươi phút** ạ.

Viết lại: .....

280 55:10

谢谢您的**安排**。

Xièxie nín de **ānpái**.

Cảm ơn chị đã **sắp xếp**.

Viết lại: .....

281 55:20

放门口就行，谢谢。

Fàng ménkǒu jiù xíng, xièxie.

Cứ **để ở cửa** là được, cảm ơn.

Viết lại: .....

282 55:33

修好了，您再试试。

Xiū hǎo le, nín zài shìshi.

Sửa xong rồi, anh thử lại xem.

Viết lại: .....

283 55:46

五分钟内给您**送到**。

Wǔ fēnzhōng nèi gěi nín **sòngdào**.

Trong năm phút sẽ **mang đến** cho anh.

Viết lại: .....

284 55:58

明天早上请**叫醒**我。

Míngtiān zǎoshang qǐng **jiàoxǐng** wǒ.

Sáng mai **gọi báo thức** giúp tôi.

Viết lại: .....

285 56:10

麻烦**现在来打扫**一下。

Máfan **xiànzài lái dǎsǎo** yíxià.

Phiền **bây giờ lên dọn phòng** giúp tôi.

Viết lại: .....

286 56:23

有人**敲门**，应该是服务员。

Yǒu rén **qiāo mén**, yīnggāi shì fúwùyuán.

Có người **gõ cửa**, chắc là phục vụ.

Viết lại: .....

287 56:37

抱歉，我们马上**重新打扫**。

Bàoqiàn, wǒmen mǎshàng **chóngxīn dǎsǎo**.

Xin lỗi, chúng tôi sẽ **dọn lại** ngay.

Viết lại: .....

288 56:52
我点的是**不辣**的，这个太辣了。
Wǒ diǎn de shì **bú là** de, zhège tài là le.
Tôi gọi **không cay** mà món này cay quá.
Viết lại:

289 57:05
酒店有**桑拿**吗?
Jiǔdiàn yǒu **sāngná** ma?
Khách sạn có **phòng xông hơi** không?
Viết lại:

290 57:16
我急用，有**加急**吗?
Wǒ jíyòng, yǒu **jiājí** ma?
Tôi cần gấp, có **giặt nhanh** không?
Viết lại:

291 57:29
酒店能**换外币**吗?
Jiǔdiàn néng **huàn wàibì** ma?
Khách sạn có **đổi ngoại tệ** không?
Viết lại:

游船 — **yóuchuán** — thuyền du lịch
câu 292

爬上山 — **Pá shàng shān** — Leo lên núi
câu 293

卖吃的 — **mài chī de** — bán đồ ăn
câu 294

有多远 — **yǒu duō yuǎn** — bao xa
câu 295

保安 — **bǎo'ān** — bảo vệ
câu 296

哪一站 — **nǎ yí zhàn** — ga nào
câu 298

地铁 — **dìtiě** — tàu điện ngầm
câu 299

换二号线 — **huàn èr hào xiàn** — Đổi sang tuyến hai
câu 300

咖啡店 — **kāfēidiàn** — tiệm cà phê
câu 302

截图 — **jiétú** — chụp màn hình
câu 303

共享单车 — **gòngxiǎng dānchē** — xe đạp công cộng
câu 304

坐车去 — **zuò chē qù** — đi xe
câu 305

最方便 — **zuì fāngbiàn** — tiện nhất
câu 306

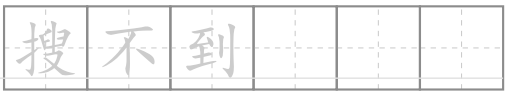
应该去哪儿 — **yīnggāi qù nǎr** — nên đi đâu
câu 307

景点 — **jǐngdiǎn** — điểm tham quan
câu 309

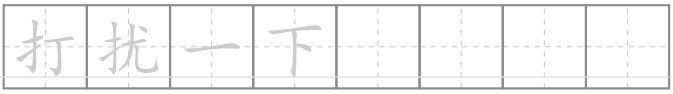
想去 — **xiǎng qù** — muốn đi
câu 310

两公里 — **liǎng gōnglǐ** — hai cây số
câu 311

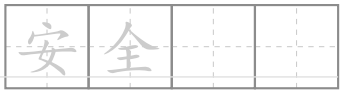
搜不到 — câu 312
sōu bu dào
không tìm được



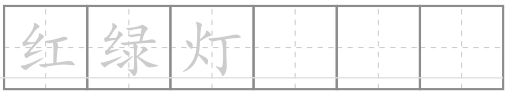
打扰一下 — câu 313
dǎrǎo yíxià
làm phiền chị chút



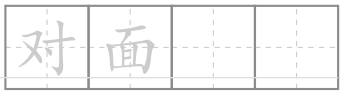
安全 — câu 314
ānquán
an toàn



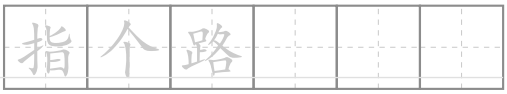
红绿灯 — câu 315
hónglǜdēng
đèn giao thông



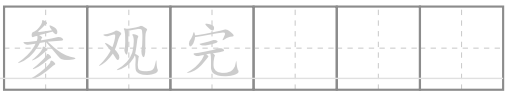
对面 — câu 316
duìmiàn
đối diện



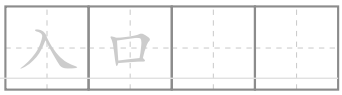
指个路 — câu 317
zhǐ ge lù
chỉ đường



参观完 — câu 318
Cānguān wán
Tham quan hết



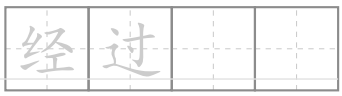
入口 — câu 319
Rùkǒu
Lối vào



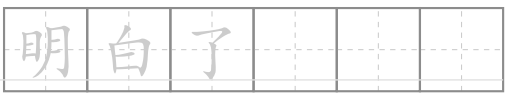
中文叫什么 — câu 320
Zhōngwén jiào shénme
tiếng Trung gọi là gì



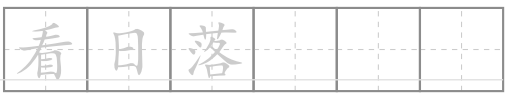
经过 — câu 321
Jīngguò
Đi ngang qua



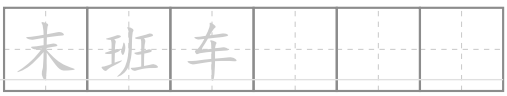
明白了 — câu 322
míngbai le
hiểu rồi



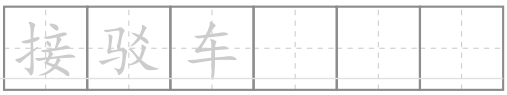
看日落 — câu 323
kàn rìluò
Ngắm hoàng hôn



末班车 — câu 324
Mòbānchē
Chuyến cuối



接驳车 — câu 325
jiēbóchē
xe đưa đón



292 57:45
有沿江的**游船**吗?
Yǒu yán jiāng de **yóuchuán** ma?
Có **thuyền du lịch** dọc sông không?
Viết lại:

293 57:57
爬上山要多长时间?
Pá shàng shān yào duō cháng shíjiān?
Leo lên núi mất bao lâu?
Viết lại:

294 58:09
景区里面**卖吃的**吗?
Jǐngqū lǐmiàn **mài chī de** ma?
Trong khu du lịch có **bán đồ ăn** không?
Viết lại:

295 58:20
从这儿到那儿**有多远**?
Cóng zhèr dào nàr **yǒu duō yuǎn**?
Từ đây tới đó **bao xa**?
Viết lại:

296 58:32
你问问那边的**保安**吧。
Nǐ wènwen nàbiān de **bǎo'ān** ba.
Bạn hỏi anh **bảo vệ** đằng kia xem.
Viết lại:

297 58:44
坐车要**多久**?
Zuò chē yào **duō jiǔ**?
Đi xe mất **bao lâu**?
Viết lại:

298 58:54
在**哪一站**下车?
Zài **nǎ yí zhàn** xià chē?
Xuống ở **ga nào** ạ?
Viết lại:

299 59:04
有**地铁**到那儿吗?
Yǒu **dìtiě** dào nàr ma?
Có **tàu điện ngầm** đến đó không?
Viết lại:

300 59:15
在这站**换二号线**。
Zài zhè zhàn **huàn èr hào xiàn**.
Đổi sang tuyến hai ở ga này.
Viết lại:

301 59:27
里面有**洗手间**吗?
Lǐmiàn yǒu **xǐshǒujiān** ma?
Bên trong có **nhà vệ sinh** không?
Viết lại:

302 59:38
附近有**咖啡店**吗?
Fùjìn yǒu **kāfēidiàn** ma?
Gần đây có **tiệm cà phê** nào không?
Viết lại:

303 59:49
我把地图**截图**了。
Wǒ bǎ dìtú **jiétú** le.
Tôi **chụp màn hình** bản đồ rồi.
Viết lại:

304 1:00:00
可以骑**共享单车**去。
Kěyǐ qí **gòngxiǎng dānchē** qù.
Có thể đạp **xe đạp công cộng** đi.
Viết lại: .....

305 1:00:12
走路去还是**坐车去**?
Zǒulù qù háishi **zuò chē qù**?
Đi bộ hay **đi xe** đây?
Viết lại: .....

306 1:00:24
去那儿怎么去**最方便**?
Qù nàr zěnme qù **zuì fāngbiàn**?
Đi đến đó bằng gì **tiện nhất**?
Viết lại: .....

307 1:00:36
第一次来**应该去哪儿**?
Dì-yī cì lái **yīnggāi qù nǎr**?
Lần đầu tới thì **nên đi đâu**?
Viết lại: .....

308 1:00:48
本地人喜欢去哪儿玩?
Běndì rén xǐhuan qù nǎr wán?
Người địa phương hay đi chơi ở đâu?
Viết lại: .....

309 1:01:00
请问附近有什么**景点**吗?
Qǐngwèn fùjìn yǒu shénme **jǐngdiǎn** ma?
Cho hỏi gần đây có **điểm tham quan** nào không?
Viết lại: .....

310 1:01:13
我**想去**长城。
Wǒ **xiǎng qù** Chángchéng.
Tôi **muốn đi** Vạn Lý Trường Thành.
Viết lại: .....

311 1:01:24
大概**两公里**。
Dàgài **liǎng gōnglǐ**.
Khoảng **hai cây số**.
Viết lại: .....

312 1:01:34
地图上**搜不到**这个地方。
Dìtú shang **sōu bu dào** zhège dìfang.
Trên bản đồ **không tìm được** chỗ này.
Viết lại: .....

313 1:01:46
您好，**打扰一下**。
Nín hǎo, **dǎrǎo yíxià**.
Chào chị, **làm phiền chị chút** ạ.
Viết lại: .....

314 1:01:58
这条路**安全**吗?
Zhè tiáo lù **ānquán** ma?
Con đường này có **an toàn** không?
Viết lại: .....

315 1:02:09
要过几个**红绿灯**?
Yào guò jǐ ge **hónglǜdēng**?
Phải qua mấy cái **đèn giao thông**?
Viết lại: .....

316 1:02:20
是在银行**对面**吗?
Shì zài yínháng **duìmiàn** ma?
Có phải ở **đối diện** ngân hàng không?
Viết lại:

317 1:02:30
您能给我**指个路**吗?
Nín néng gěi wǒ **zhǐ ge lù** ma?
Chị **chỉ đường** giúp em được không ạ?
Viết lại:

318 1:02:42
参观完大概要多久?
Cānguān wán dàgài yào duō jiǔ?
Tham quan hết mất khoảng bao lâu?
Viết lại:

319 1:02:54
入口在左边还是右边?
Rùkǒu zài zuǒbian háishi yòubian?
Lối vào ở bên trái hay bên phải?
Viết lại:

320 1:03:08
这个地方**中文叫什么**?
Zhège dìfang **Zhōngwén jiào shénme**?
Chỗ này **tiếng Trung gọi là gì**?
Viết lại:

321 1:03:19
经过菜市场就能看到。
Jīngguò càishìchǎng jiù néng kàndào.
Đi ngang qua chợ là thấy ngay.
Viết lại:

322 1:03:32

好的，我**明白了**，太感谢了！

Hǎo de, wǒ **míngbai le**, tài gǎnxiè le!

Dạ, tôi **hiểu rồi**, cảm ơn nhiều lắm!

Viết lại: .....

323 1:03:47

在哪儿**看日落**最美?

Zài nǎr **kàn rìluò** zuì měi?

Ngắm hoàng hôn ở đâu đẹp nhất?

Viết lại: .....

324 1:03:59

末班车是几点?

Mòbānchē shì jǐ diǎn?

Chuyến cuối là mấy giờ?

Viết lại: .....

325 1:04:09

景区有**接驳车**吗?

Jǐngqū yǒu **jiēbóchē** ma?

Khu du lịch có **xe đưa đón** không?

Viết lại: .....

自助售票机 zìzhù shòupiàojī
máy bán vé tự động
câu 326

缆车票 Lǎnchēpiào
vé cáp treo
câu 327

便宜十块 piányi shí kuài
giảm mười tệ
câu 328

几点前 jǐ diǎn qián
trước mấy giờ
câu 329

这么贵 zhème guì
đắt thế
câu 330

订好票 dìnghǎo piào
đặt vé
câu 331

单程 dānchéng
một chiều
câu 332

队太长了 Duì tài cháng le
Hàng dài quá
câu 333

改签 gǎiqiān
Đổi vé
câu 334

窗口 chuāngkǒu
cửa sổ
câu 335

出示 chūshì
xuất trình
câu 336

用几天 yòng jǐ tiān
dùng được mấy ngày
câu 337

故事 gùshi
câu chuyện
câu 338

坐缆车 Zuò lǎnchē
Ngồi cáp treo
câu 339

排缆车 Pái lǎnchē
Hàng chờ cáp treo
câu 340

讲解 Jiǎngjiě
Thuyết minh
câu 341

先去别处 xiān qù biéchù
đi chỗ khác trước
câu 342

电子票 — **diànzǐ piào** — vé điện tử
câu 343

进门 — **jìnmén** — vào cổng
câu 344

收好 — **shōuhǎo** — giữ cẩn thận
câu 345

演出的票 — **yǎnchū de piào** — vé xem biểu diễn
câu 346

只买 — **zhǐ mǎi** — chỉ muốn mua
câu 347

导游 — **dǎoyóu** — hướng dẫn viên
câu 348

讲得真有意思 — **jiǎng de zhēn yǒu yìsi** — kể chuyện hay quá
câu 349

上行 — **shàngxíng** — vé lên
câu 350

自己逛 — **zìjǐ guàng** — tự đi
câu 352

再讲一遍 — **zài jiǎng yí biàn** — nói lại
câu 353

售票处 — **Shòupiàochù** — Quầy bán vé
câu 354

扫这个码 — **Sǎo zhège mǎ** — Quét mã này
câu 355

不含 — **bù hán** — không gồm
câu 356

讲解器 — **jiǎngjiěqì** — máy thuyết minh
câu 357

听讲解 — **tīng jiǎngjiě** — nghe thuyết minh
câu 358

换成成人票 — **huànchéng chéngrénpiào** — thành vé người lớn
câu 359

326 1:04:26
有**自助售票机**吗?
Yǒu **zìzhù shòupiàojī** ma?
Có **máy bán vé tự động** không?
Viết lại:

327 1:04:37
缆车票在哪儿买?
Lǎnchēpiào zài nǎr mǎi?
Mua **vé cáp treo** ở đâu?
Viết lại:

328 1:04:48
网上订票**便宜十块**。
Wǎngshang dìng piào **piányi shí kuài**.
Đặt vé online được **giảm mười tệ**.
Viết lại:

329 1:05:01
预约的票**几点前**要到?
Yùyuē de piào **jǐ diǎn qián** yào dào?
Vé đặt trước phải đến **trước mấy giờ**?
Viết lại:

330 1:05:13
这儿的门票怎么**这么贵**?
Zhèr de ménpiào zěnme **zhème guì**?
Sao vé ở đây **đắt thế**?
Viết lại:

331 1:05:26
我已经在网上**订好票**了。
Wǒ yǐjīng zài wǎngshang **dìnghǎo piào** le.
Tôi **đặt vé** online rồi.
Viết lại:

332 1:05:38

我只坐**单程**。

Wǒ zhǐ zuò **dānchéng**.

Tôi chỉ đi **một chiều**.

Viết lại: .....

333 1:05:48

队太长了，得排一个小时吧。

Duì tài cháng le, děi pái yí ge xiǎoshí ba.

Hàng dài quá, chắc phải một tiếng.

Viết lại: .....

334 1:06:03

只能**改签**一次。

Zhǐ néng **gǎiqiān** yí cì.

Đổi vé chỉ được một lần.

Viết lại: .....

335 1:06:13

在哪个**窗口**买票?

Zài nǎge **chuāngkǒu** mǎi piào?

Mua vé ở **cửa sổ** nào?

Viết lại: .....

336 1:06:24

请**出示**一下护照。

Qǐng **chūshì** yíxià hùzhào.

Mời anh **xuất trình** hộ chiếu.

Viết lại: .....

337 1:06:35

这张票能**用几天**?

Zhè zhāng piào néng **yòng jǐ tiān**?

Vé này **dùng được mấy ngày**?

Viết lại: .....

338 1:06:46
这儿有什么**故事**吗?
Zhèr yǒu shénme **gùshi** ma?
Ở đây có **câu chuyện** gì không?
Viết lại:

339 1:06:57
坐缆车上去要多久?
Zuò lǎnchē shàngqù yào duō jiǔ?
Ngồi cáp treo lên mất bao lâu?
Viết lại:

340 1:07:08
排缆车的人特别多。
Pái lǎnchē de rén tèbié duō.
Hàng chờ cáp treo dài lắm.
Viết lại:

341 1:07:20
讲解一个小时两百块。
Jiǎngjiě yí ge xiǎoshí liǎngbǎi kuài.
Thuyết minh một tiếng giá hai trăm.
Viết lại:

342 1:07:32
人太多了，**先去别处**吧。
Rén tài duō le, **xiān qù biéchù** ba.
Đông quá, mình **đi chỗ khác trước** đi.
Viết lại:

343 1:07:45
这是纸质票还是**电子票**?
Zhè shì zhǐzhì piào háishi **diànzǐ piào**?
Vé này là vé giấy hay **vé điện tử**?
Viết lại:

344 1:07:59
这队是买票还是**进门**的?
Zhè duì shì mǎi piào háishi **jìnmén** de?
Hàng này là mua vé hay **vào cổng**?
Viết lại:

345 1:08:11
这是您的票，请**收好**。
Zhè shì nín de piào, qǐng **shōuhǎo**.
Vé của anh đây, **giữ cẩn thận** nhé.
Viết lại:

346 1:08:24
有晚上**演出的票**吗?
Yǒu wǎnshang **yǎnchū de piào** ma?
Có **vé xem biểu diễn** buổi tối không?
Viết lại:

347 1:08:36
我**只买**大门票就行。
Wǒ **zhǐ mǎi** dà ménpiào jiù xíng.
Tôi **chỉ muốn mua** vé vào cổng thôi.
Viết lại:

348 1:08:48
请一个**导游**多少钱?
Qǐng yí ge **dǎoyóu** duōshao qián?
Thuê **hướng dẫn viên** bao nhiêu tiền?
Viết lại:

349 1:09:00
导游**讲得真有意思**。
Dǎoyóu **jiǎng de zhēn yǒu yìsi**.
Hướng dẫn viên **kể chuyện hay quá**.
Viết lại:

350 1:09:12

我只买**上行**，走下来。

Wǒ zhǐ mǎi **shàngxíng**, zǒu xiàlai.

Tôi mua **vé lên** thôi, đi bộ xuống.

Viết lại: .....

351 1:09:25

六十岁以上老人**免费**。

Liùshí suì yǐshàng lǎorén **miǎnfèi**.

Người già trên sáu mươi được **miễn phí**.

Viết lại: .....

352 1:09:39

我想**自己逛**，不用导游。

Wǒ xiǎng **zìjǐ guàng**, bú yòng dǎoyóu.

Tôi muốn **tự đi**, không cần hướng dẫn.

Viết lại: .....

353 1:09:52

刚才那段能**再讲一遍**吗？

Gāngcái nà duàn néng **zài jiǎng yí biàn** ma?

Anh **nói lại** đoạn vừa rồi được không?

Viết lại: .....

354 1:10:04

售票处在那边。

Shòupiàochù zài nàbiān.

Quầy bán vé ở bên kia.

Viết lại: .....

355 1:10:15

扫这个码就能订票。

Sǎo zhège mǎ jiù néng dìng piào.

Quét mã này là đặt vé được.

Viết lại: .....

356 1:10:27

门票**不含**里面的景点。

Ménpiào **bù hán** lǐmiàn de jǐngdiǎn.

Vé vào cửa **không gồm** khu bên trong.

Viết lại: .....

357 1:10:40

有自助**讲解器**吗?

Yǒu zìzhù **jiǎngjiěqì** ma?

Có **máy thuyết minh** tự động không?

Viết lại: .....

358 1:10:51

扫码就能**听讲解**。

Sǎomǎ jiù néng **tīng jiǎngjiě**.

Quét mã là **nghe thuyết minh** được.

Viết lại: .....

359 1:11:03

帮我**换成成人票**。

Bāng wǒ **huànchéng chéngrénpiào**.

Đổi giúp tôi **thành vé người lớn**.

Viết lại: .....

打卡点 — câu 360
dǎkǎdiǎn
điểm check-in

三脚架 — câu 361
sānjiǎojià
chân máy

画面 — câu 362
huàmiàn
khung hình

没有实景好看 — câu 363
méiyǒu shíjǐng hǎokàn
không đẹp bằng ngo…

艾特 — câu 364
àitè
tag

剪短 — câu 365
jiǎn duǎn
cắt ngắn

拉近 — câu 366
Lā jìn
Phóng to

加个音乐 — câu 367
jiā ge yīnyuè
Ghép nhạc

太暗了 — câu 368
tài àn le
tối quá

留着 — câu 369
liúzhe
giữ lại

有阳光 — câu 370
yǒu yángguāng
có nắng

自然一点 — câu 371
zìrán yìdiǎn
tự nhiên hơn

洗出来 — câu 372
xǐ chūlái
In tấm này ra

路人 — câu 373
lùrén
người phía sau

像画一样 — câu 374
xiàng huà yíyàng
như tranh vẽ

一排 — câu 375
yì pái
một hàng

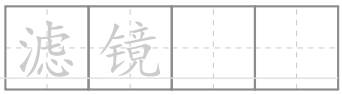
开始录 — câu 376
kāishǐ lù
bắt đầu quay

滤镜

lǜjìng

bộ lọc

câu 377



360 这是网红**打卡点**。
1:11:19
Zhè shì wǎnghóng **dǎkǎdiǎn**.
Đây là **điểm check-in** nổi tiếng trên mạng.

Viết lại: .....

361 谁带**三脚架**了?
1:11:31
Shéi dài **sānjiǎojià** le?
Có ai mang **chân máy** không?

Viết lại: .....

362 人站在**画面**左边。
1:11:41
Rén zhàn zài **huàmiàn** zuǒbian.
Người đứng bên trái **khung hình**.

Viết lại: .....

363 照片**没有实景好看**。
1:11:53
Zhàopiàn **méiyǒu shíjǐng hǎokàn**.
Ảnh chụp **không đẹp bằng ngoài đời**.

Viết lại: .....

364 我在照片里**艾特**你。
1:12:04
Wǒ zài zhàopiàn lǐ **àitè** nǐ.
Mình **tag** bạn vào ảnh nhé.

Viết lại: .....

365 这个视频**剪短**一点。
1:12:16
Zhège shìpín **jiǎn duǎn** yìdiǎn.
Video này **cắt ngắn** lại một chút.

Viết lại: .....

366 1:12:27
拉近一点。
Lā jìn yìdiǎn.
Phóng to một chút.
Viết lại: .....

367 1:12:37
视频**加个音乐**更好听。
Shìpín **jiā ge yīnyuè** gèng hǎotīng.
Ghép nhạc vào video cho hay.
Viết lại: .....

368 1:12:50
这张**太暗了**。
Zhè zhāng **tài àn le**.
Tấm này **tối quá**.
Viết lại: .....

369 1:13:00
这张可以，**留着**。
Zhè zhāng kěyǐ, **liúzhe**.
Tấm này được, **giữ lại**.
Viết lại: .....

370 1:13:11
站到**有阳光**的地方。
Zhàn dào **yǒu yángguāng** de dìfang.
Đứng chỗ **có nắng** đi.
Viết lại: .....

371 1:13:22
这次笑得**自然一点**。
Zhè cì xiào de **zìrán yìdiǎn**.
Lần này cười **tự nhiên hơn** nhé.
Viết lại: .....

372 1:13:34
把这张**洗出来**挂家里。
Bǎ zhè zhāng **xǐ chūlái** guà jiā lǐ.
In tấm này ra treo ở nhà.
Viết lại: .....

373 1:13:47
能把后面的**路人**去掉吗?
Néng bǎ hòumiàn de **lùrén** qùdiào ma?
Xóa **người phía sau** đi được không?
Viết lại: .....

374 1:13:59
照片里的风景**像画一样**。
Zhàopiàn lǐ de fēngjǐng **xiàng huà yíyàng**.
Khung cảnh trong ảnh **như tranh vẽ**.
Viết lại: .....

375 1:14:12
站成**一排**。
Zhàn chéng **yì pái**.
Đứng thành **một hàng** nhé.
Viết lại: .....

376 1:14:22
按红色的就**开始录**了。
Àn hóngsè de jiù **kāishǐ lù** le.
Bấm nút đỏ là **bắt đầu quay**.
Viết lại: .....

377 1:14:34
加个**滤镜**更好看。
Jiā ge **lǜjìng** gèng hǎokàn.
Thêm **bộ lọc** này đẹp hơn.
Viết lại: .....

真丝 — zhēnsī — lụa thật
câu 378

不还价 — bù huánjià — không nói thách
câu 379

网上 — Wǎngshang — trên mạng
câu 380

贺卡 — hèkǎ — tấm thiệp
câu 381

写名字 — xiě míngzi — Ghi tên
câu 382

比你这儿便宜 — bǐ nǐ zhèr piányi — bán rẻ hơn
câu 383

带不了 — dài bu liǎo — không mang được
câu 384

报关 — bàoguān — khai hải quan
câu 385

两盒 — liǎng hé — hai hộp
câu 387

常温 — Chángwēn — nhiệt độ phòng
câu 388

补品 — bǔpǐn — đồ bổ dưỡng
câu 389

只有这儿才有 — zhǐyǒu zhèr cái yǒu — chỉ ở đây mới có
câu 390

会坏 — huì huài — hỏng
câu 391

分开包 — fēnkāi bāo — Gói riêng
câu 392

这样包 — zhèyàng bāo — gói vậy
câu 393

特别的东西 — tèbié de dōngxi — đồ độc lạ
câu 394

买齐了 — mǎiqí le — đủ cả rồi
câu 395

不辣的 — **bú là de** — không cay
câu 396

原味 — **yuánwèi** — vị truyền thống
câu 397

卖给你 — **mài gěi nǐ** — bán cho cô
câu 398

证明 — **zhèngmíng** — giấy chứng nhận
câu 399

卖得最好 — **mài de zuì hǎo** — bán chạy nhất
câu 400

很香 — **hěn xiāng** — thơm lắm
câu 401

区别 — **qūbié** — khác nhau
câu 402

算便宜点 — **suàn piányi diǎn** — tính rẻ
câu 403

随便尝 — **Suíbiàn cháng** — nếm thử thoải mái
câu 404

太甜了 — **tài tián le** — ngọt quá
câu 405

包得真漂亮 — **Bāo de zhēn piàoliang** — Gói đẹp quá
câu 406

市场 — **shìchǎng** — chợ
câu 407

丝巾 — **sījīn** — khăn lụa
câu 408

常买 — **cháng mǎi** — hay mua
câu 409

价签 — **jiàqiān** — giá
câu 410

378 1:14:50

这儿有**真丝**的吗?

Zhèr yǒu **zhēnsī** de ma?

Ở đây có bán **lụa thật** không?

Viết lại: .....

379 1:15:01

这是实价，**不还价**。

Zhè shì shíjià, **bù huánjià**.

Đây là giá thật rồi, **không nói thách**.

Viết lại: .....

380 1:15:14

网上比这个价便宜。

Wǎngshang bǐ zhège jià piányi.

Giá này có ghi **trên mạng** thấp hơn.

Viết lại: .....

381 1:15:26

能帮我写张**贺卡**吗?

Néng bāng wǒ xiě zhāng **hèkǎ** ma?

Viết giúp tôi **tấm thiệp** được không?

Viết lại: .....

382 1:15:37

帮我在每盒上**写名字**。

Bāng wǒ zài měi hé shang **xiě míngzi**.

Ghi tên lên từng hộp giúp tôi.

Viết lại: .....

383 1:15:49

那边那家**比你这儿便宜**。

Nàbiān nà jiā **bǐ nǐ zhèr piányi**.

Cửa hàng bên kia **bán rẻ hơn**.

Viết lại: .....

384 1:16:01
生鲜的**带不了**。
Shēngxiān de **dài bu liǎo**.
Đồ tươi thì **không mang được** đâu.
Viết lại: .....

385 1:16:12
这个要**报关**吗?
Zhège yào **bàoguān** ma?
Đồ này có phải **khai hải quan** không?
Viết lại: .....

386 1:16:23
最多能带几瓶酒?
Zuìduō néng dài jǐ píng jiǔ?
Mang **tối đa** được mấy chai rượu?
Viết lại: .....

387 1:16:35
真好吃，给我拿**两盒**。
Zhēn hǎochī, gěi wǒ ná **liǎng hé**.
Ngon thật, lấy cho tôi **hai hộp**.
Viết lại: .....

388 1:16:47
常温能放一个星期。
Chángwēn néng fàng yí ge xīngqī.
Để ở **nhiệt độ phòng** được một tuần.
Viết lại: .....

389 1:16:59
爷爷奶奶喜欢**补品**。
Yéye nǎinai xǐhuan **bǔpǐn**.
Ông bà thích **đồ bổ dưỡng**.
Viết lại: .....

390 1:17:11
这个**只有这儿才有**吗?
Zhège **zhǐyǒu zhèr cái yǒu** ma?
Món này **chỉ ở đây mới có** à?

Viết lại: .....

391 1:17:22
带回越南几天**会坏**吗?
Dài huí Yuènán jǐ tiān **huì huài** ma?
Mang về Việt Nam đi mấy ngày có **hỏng** không?

Viết lại: .....

392 1:17:35
帮我一个一个**分开包**。
Bāng wǒ yí ge yí ge **fēnkāi bāo**.
Gói riêng từng cái giúp tôi.

Viết lại: .....

393 1:17:47
谢谢，**这样包**就很好了。
Xièxie, **zhèyàng bāo** jiù hěn hǎo le.
Cảm ơn, **gói vậy** là đẹp rồi.

Viết lại: .....

394 1:18:00
闺蜜喜欢**特别的东西**。
Guīmì xǐhuan **tèbié de dōngxi**.
Bạn thân thích **đồ độc lạ**.

Viết lại: .....

395 1:18:12
礼物都**买齐了**，回去吧。
Lǐwù dōu **mǎiqí le**, huíqù ba.
Quà **đủ cả rồi**, về thôi.

Viết lại: .....

396 1:18:25
有**不辣的**吗?
Yǒu **bú là de** ma?
Có loại nào **không cay** không?
Viết lại:

397 1:18:34
拿**原味**的吧，不容易出错。
Ná **yuánwèi** de ba, bù róngyì chūcuò.
Lấy **vị truyền thống** đi, ít khi sai.
Viết lại:

398 1:18:48
行吧，**卖给你**了。
Xíng ba, **mài gěi nǐ** le.
Thôi được, **bán cho cô** đấy.
Viết lại:

399 1:18:59
有**证明**就能带。
Yǒu **zhèngmíng** jiù néng dài.
Có **giấy chứng nhận** thì mang được.
Viết lại:

400 1:19:11
这个**卖得最好**吗?
Zhège **mài de zuì hǎo** ma?
Món này **bán chạy nhất** ạ?
Viết lại:

401 1:19:21
这茶喝起来**很香**。
Zhè chá hē qǐlái **hěn xiāng**.
Trà này uống **thơm lắm**.
Viết lại:

402 1:19:32
这两种有什么**区别**?
Zhè liǎng zhǒng yǒu shénme **qūbié**?
Hai loại này **khác nhau** thế nào?
Viết lại:

403 1:19:43
我要五个，**算便宜点**。
Wǒ yào wǔ ge, **suàn piányi diǎn**.
Tôi lấy năm cái, **tính rẻ** cho tôi đi.
Viết lại:

404 1:19:56
随便尝，不买也没关系。
Suíbiàn cháng, bù mǎi yě méi guānxi.
Cứ **nếm thử thoải mái**, không mua cũng được.
Viết lại:

405 1:20:10
这个味道有点**太甜了**。
Zhège wèidao yǒudiǎn **tài tián le**.
Vị này hơi **ngọt quá**.
Viết lại:

406 1:20:22
包得真漂亮，送谁都行。
Bāo de zhēn piàoliang, sòng shéi dōu xíng.
Gói đẹp quá, tặng ai cũng được.
Viết lại:

407 1:20:35
本地人都在这个**市场**买。
Běndì rén dōu zài zhège **shìchǎng** mǎi.
Người địa phương hay mua ở **chợ** này.
Viết lại:

408 1:20:48

给爸买茶，给妈买**丝巾**。

Gěi bà mǎi chá, gěi mā mǎi **sījīn**.

Mua trà cho bố, **khăn lụa** cho mẹ.

Viết lại: .....

409 1:21:02

游客最**常买**哪种？

Yóukè zuì **cháng mǎi** nǎ zhǒng?

Khách du lịch **hay mua** loại nào nhất?

Viết lại: .....

410 1:21:14

别把**价签**放里面。

Bié bǎ **jiàqiān** fàng lǐmiàn.

Đừng để **giá** trong hộp nhé.

Viết lại: .....

填一下 — **tián yíxià** — điền
câu 411

转点钱 — **zhuǎn diǎn qián** — chuyển tiền
câu 412

被偷了 — **bèi tōu le** — bị móc túi
câu 413

关机 — **guānjī** — tắt máy
câu 414

先预约 — **xiān yùyuē** — đặt lịch hẹn trước
câu 415

扭了 — **niǔ le** — trẹo
câu 416

药店 — **yàodiàn** — hiệu thuốc
câu 417

航站楼 — **hángzhànlóu** — nhà ga
câu 418

走散 — **zǒusàn** — lạc mất
câu 419

别担心 — **Bié dānxīn** — Đừng lo
câu 420

两瓶水 — **liǎng píng shuǐ** — hai chai nước
câu 421

过去找你 — **guòqù zhǎo nǐ** — qua tìm
câu 422

害怕 — **hàipà** — sợ
câu 423

最近的医院 — **Zuì jìn de yīyuàn** — Bệnh viện gần nhất
câu 424

机场接送 — **jīchǎng jiēsòng** — xe đưa ra sân bay
câu 425

在哪儿 — **zài nǎr** — đang ở đâu
câu 426

补办护照 — **bǔbàn hùzhào** — làm lại hộ chiếu
câu 427

到机场 — **dào jīchǎng** — ra sân bay
câu 428

看不了地图 — **kàn bu liǎo dìtú** — không xem được bản đồ
câu 429

被人骗了 — **bèi rén piàn le** — bị người ta lừa
câu 430

算错了 — **suàncuò le** — tính nhầm rồi
câu 431

住得很舒服 — **zhù de hěn shūfu** — ở rất dễ chịu
câu 432

钱包丢了 — **qiánbāo diū le** — Ví của tôi mất rồi
câu 433

哪些东西 — **nǎxiē dōngxi** — những gì
câu 434

去机场 — **qù jīchǎng** — ra sân bay
câu 436

材料 — **cáiliào** — giấy tờ
câu 437

广播找人 — **guǎngbō zhǎo rén** — phát thanh tìm người
câu 438

下午两点 — **xiàwǔ liǎng diǎn** — hai giờ chiều
câu 439

上班 — **shàngbān** — làm việc
câu 440

找不到 — **zhǎo bu dào** — không thấy
câu 441

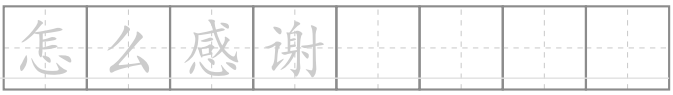
大使馆 — **dàshǐguǎn** — đại sứ quán
câu 443

肚子疼 — **Dùzi téng** — Đau bụng
câu 444

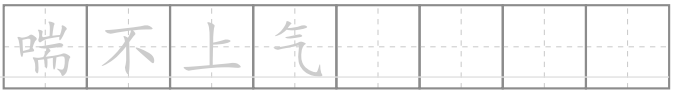
不太好 — **bú tài hǎo** — không tốt lắm
câu 445

不是免费的 — **bú shì miǎnfèi de** — không phải miễn phí
câu 446

怎么感谢 zěnme gǎnxiè
trả ơn
câu 447



喘不上气 chuǎn bu shàng qì
khó thở
câu 448



411 1:21:30
请**填一下**这张表。
Qǐng **tián yíxià** zhè zhāng biǎo.
Anh **điền** vào tờ khai này.
Viết lại: .....

412 1:21:40
让家人帮我**转点钱**。
Ràng jiārén bāng wǒ **zhuǎn diǎn qián**.
Nhờ người nhà **chuyển tiền** sang giúp.
Viết lại: .....

413 1:21:52
我**被偷了**。
Wǒ **bèi tōu le**.
Tôi **bị móc túi** rồi.
Viết lại: .....

414 1:22:02
手机**关机**了。
Shǒujī **guānjī** le.
Điện thoại **tắt máy** rồi.
Viết lại: .....

415 1:22:12
要**先预约**吗?
Yào **xiān yùyuē** ma?
Có cần **đặt lịch hẹn trước** không?
Viết lại: .....

416 1:22:22
我把脚**扭了**。
Wǒ bǎ jiǎo **niǔ le**.
Tôi bị **trẹo** chân rồi.
Viết lại: .....

417 1:22:32
附近有**药店**吗?
Fùjìn yǒu **yàodiàn** ma?
Gần đây có **hiệu thuốc** không?

Viết lại: .....

418 1:22:43
去二号**航站楼**。
Qù èr hào **hángzhànlóu**.
Cho tôi đến **nhà ga** số hai.

Viết lại: .....

419 1:22:53
我跟朋友**走散**了。
Wǒ gēn péngyou **zǒusàn** le.
Tôi **lạc mất** bạn đi cùng rồi.

Viết lại: .....

420 1:23:04
别担心，我来帮你。
Bié dānxīn, wǒ lái bāng nǐ.
Đừng lo, tôi giúp cô.

Viết lại: .....

421 1:23:16
我只喝了**两瓶水**。
Wǒ zhǐ hēle **liǎng píng shuǐ**.
Tôi chỉ uống **hai chai nước**.

Viết lại: .....

422 1:23:26
你别动，我**过去找你**。
Nǐ bié dòng, wǒ **guòqù zhǎo nǐ**.
Đứng yên đó, mình **qua tìm**.

Viết lại: .....

423 1:23:38
天黑了，我有点**害怕**。
Tiān hēi le, wǒ yǒudiǎn **hàipà**.
Trời tối rồi, tôi hơi **sợ**.

Viết lại: .....

424 1:23:51
最近的医院在哪儿?
Zuì jìn de yīyuàn zài nǎr?
Bệnh viện gần nhất ở đâu?

Viết lại: .....

425 1:24:01
酒店有**机场接送**吗?
Jiǔdiàn yǒu **jīchǎng jiēsòng** ma?
Khách sạn có **xe đưa ra sân bay** không?

Viết lại: .....

426 1:24:13
我不知道自己**在哪儿**。
Wǒ bù zhīdào zìjǐ **zài nǎr**.
Tôi không biết mình **đang ở đâu**.

Viết lại: .....

427 1:24:24
这个要用来**补办护照**。
Zhège yào yònglái **bǔbàn hùzhào**.
Giấy này để **làm lại hộ chiếu**.

Viết lại: .....

428 1:24:37
从这儿**到机场**要多久?
Cóng zhèr **dào jīchǎng** yào duō jiǔ?
Từ đây **ra sân bay** mất bao lâu?

Viết lại: .....

429 1:24:50
手机没电了，**看不了地图**。
Shǒujī méi diàn le, **kàn bu liǎo dìtú**.
Điện thoại hết pin, **không xem được bản đồ**.

Viết lại: .....

430 1:25:04
我**被人骗了**。
Wǒ **bèi rén piàn le**.
Tôi **bị người ta lừa** rồi.

Viết lại: .....

431 1:25:13
好像**算错了**。
Hǎoxiàng **suàncuò le**.
Hình như **tính nhầm rồi**.

Viết lại: .....

432 1:25:23
谢谢，这几天**住得很舒服**。
Xièxie, zhè jǐ tiān **zhù de hěn shūfu**.
Cảm ơn, mấy hôm nay **ở rất dễ chịu**.

Viết lại: .....

433 1:25:37
我的**钱包丢了**！
Wǒ de **qiánbāo diū le**!
Ví của tôi mất rồi!

Viết lại: .....

434 1:25:48
丢了**哪些东西**？
Diūle **nǎxiē dōngxi**?
Mất **những gì**?

Viết lại: .....

435 1:25:57
再检查一下有没有**落东西**。
Zài jiǎnchá yíxià yǒu méiyǒu **là dōngxi**.
Kiểm tra lại xem có **quên gì** không.

Viết lại: .....

436 1:26:10
帮我叫一辆**去机场**的出租车。
Bāng wǒ jiào yí liàng **qù jīchǎng** de chūzūchē.
Gọi giúp tôi một chiếc taxi **ra sân bay**.

Viết lại: .....

437 1:26:24
需要带哪些**材料**?
Xūyào dài nǎxiē **cáiliào**?
Cần mang những **giấy tờ** gì?

Viết lại: .....

438 1:26:35
这里能**广播找人**吗?
Zhèlǐ néng **guǎngbō zhǎo rén** ma?
Ở đây có **phát thanh tìm người** không?

Viết lại: .....

439 1:26:47
大概今天**下午两点**。
Dàgài jīntiān **xiàwǔ liǎng diǎn**.
Khoảng **hai giờ chiều** nay.

Viết lại: .....

440 1:26:58
大使馆周末**上班**吗?
Dàshǐguǎn zhōumò **shàngbān** ma?
Đại sứ quán cuối tuần có **làm việc** không?

Viết lại: .....

441 1:27:10
到处找都**找不到**护照。
Dàochù zhǎo dōu **zhǎo bu dào** hùzhào.
Tìm khắp nơi mà **không thấy** hộ chiếu đâu.

Viết lại: .....

442 1:27:22
有消息我们会通知您。
Yǒu xiāoxi wǒmen huì tōngzhī nín.
Có tin gì chúng tôi sẽ báo anh.

Viết lại: .....

443 1:27:35
我要联系越南**大使馆**。
Wǒ yào liánxì Yuènán **dàshǐguǎn**.
Tôi phải liên hệ **đại sứ quán** Việt Nam.

Viết lại: .....

444 1:27:47
肚子疼，拉了好几次了。
Dùzi téng, lāle hǎo jǐ cì le.
Đau bụng, đi ngoài mấy lần rồi.

Viết lại: .....

445 1:28:00
我是越南人，中文**不太好**。
Wǒ shì Yuènán rén, Zhōngwén **bú tài hǎo**.
Tôi là người Việt Nam, tiếng Trung **không tốt lắm**.

Viết lại: .....

446 1:28:14
房间里的水**不是免费的**吗？
Fángjiān lǐ de shuǐ **bú shì miǎnfèi de** ma?
Nước trong phòng **không phải miễn phí** à?

Viết lại: .....

447 1:28:27

谢谢您帮忙，真不知道**怎么感谢**。

Xièxie nín bāngmáng, zhēn bù zhīdào **zěnme gǎnxiè**.

Cảm ơn anh đã giúp, không biết làm sao **trả ơn**.

Viết lại: .....

448 1:28:42

到高原我**喘不上气**。

Dào gāoyuán wǒ **chuǎn bu shàng qì**.

Lên núi cao tôi bị **khó thở**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 437 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

448 Câu Tiếng Trung Du Lịch – Sân Bay – Khách Sạn · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/5

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.